

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

**Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022
quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường**

(Tiếp theo Công báo số 169 + 170)

Chương V QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Mục 1 QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Điều 56. Yêu cầu chung về quản lý chất thải rắn

Việc phòng ngừa, giảm thiểu, phân loại, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường và một số quy định cụ thể sau:

1. Sản phẩm thải bỏ, chất thải rắn phải được quản lý để giảm khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường theo tiêu chí của kinh tế tuần hoàn quy định tại Điều 138 Nghị định này.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất hoặc hiệu quả sử dụng sản phẩm.

3. Việc sử dụng sản phẩm thải bỏ, chất thải rắn phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và tiêu dùng phải theo nguyên tắc tận dụng tối đa giá trị của sản phẩm thải bỏ, chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp theo thứ tự ưu tiên sau:

- a) Tái sử dụng sản phẩm thải bỏ;
- b) Sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì hoặc nâng cấp sản phẩm bị lỗi, sản phẩm cũ để kéo dài thời gian sử dụng;
- c) Tận dụng thành phần, linh kiện của sản phẩm thải bỏ;

d) Tái chế chất thải rắn để thu hồi nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất theo quy định của pháp luật;

đ) Xử lý chất thải rắn kết hợp thu hồi năng lượng theo quy định của pháp luật;

e) Chôn lấp chất thải rắn theo quy định của pháp luật.

4. Khuyến khích áp dụng giải pháp chuyển đổi số, phát triển và ứng dụng mô hình kinh doanh dựa trên nền tảng số để thúc đẩy giảm thiểu phát sinh, tái sử dụng, phân loại, thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý chất thải rắn.

5. Việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn phát sinh từ hoạt động của khu phi thuế quan, khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất vào nội địa được thực hiện theo quy định của Nghị định này về thu gom, vận chuyển chất thải ngoài khu phi thuế quan, khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất.

Điều 57. Yêu cầu chung về quản lý nước thải

Việc phòng ngừa, giảm thiểu, thu gom, tái sử dụng và xử lý nước thải phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường và một số quy định cụ thể sau:

1. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

2. Sử dụng tối đa giá trị của nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt thông qua việc áp dụng các giải pháp theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Xử lý và tái sử dụng nước thải trực tiếp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật;

b) Xử lý và chuyển giao để tái sử dụng nước thải cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật;

c) Chuyển giao cho đơn vị khác để xử lý, tái sử dụng theo quy định của pháp luật;

d) Xử lý, xả thải nước thải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

3. Công trình, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải là một phần của hệ thống xử lý nước thải nhằm bảo đảm không xả nước thải chưa được xử lý ra môi trường trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố phải bảo đảm kiên cố, chống thấm,

chống rò rỉ nước thải ra ngoài môi trường theo tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế về xây dựng hoặc tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm hàng hóa; có khả năng lưu chứa hoặc quay vòng xử lý lại nước thải với quy mô phù hợp với kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp. Không sử dụng chung công trình, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải với công trình thu gom, lưu giữ và thoát nước mưa, công trình lưu giữ nước phòng cháy, chữa cháy.

Trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải là trang thiết bị được chuẩn bị sẵn sàng theo kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường để phòng ngừa, cảnh báo, ứng phó kịp thời trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố. Trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế về xây dựng hoặc tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

4. Việc thu gom, vận chuyển nước thải, chất thải lỏng phát sinh từ hoạt động của khu phi thuế quan, khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất vào nội địa được thực hiện theo quy định của Nghị định này về thu gom, vận chuyển nước thải, chất thải lỏng ngoài khu phi thuế quan, khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất.

Mục 2

QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 58. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt của cơ quan, tổ chức, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp

1. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng với tổng khối lượng dưới 300 kg/ngày được lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như hộ gia đình, cá nhân quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường hoặc quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho các đối tượng sau:

a) Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển do chính quyền địa phương lựa chọn theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này nhưng có hợp đồng chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho cơ sở vận chuyển do chính quyền địa phương lựa chọn theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường;

c) Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này nhưng có hợp đồng chuyển giao với cơ sở tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy định tại điểm d khoản này;

d) Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 78 Luật Bảo vệ môi trường;

đ) Cơ sở xử lý do chính quyền địa phương lựa chọn theo quy định tại khoản 2 Điều 78 Luật Bảo vệ môi trường. Việc vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trong trường hợp này phải bằng phương tiện vận chuyển đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

e) Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản hoặc sản xuất phân bón phù hợp đối với chất thải thực phẩm.

3. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý; chi trả giá dịch vụ theo hợp đồng dịch vụ và theo quy định cụ thể của chính quyền địa phương.

4. Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này có trách nhiệm sau:

a) Ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt;

b) Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý do chính quyền địa phương lựa chọn theo quy định tại khoản 2 Điều 78 Luật Bảo vệ môi trường;

c) Thanh toán chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của chính quyền địa phương, trừ chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế được phân loại theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này có trách nhiệm sau:

a) Ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt;

b) Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết, trạm trung chuyển bằng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

c) Thanh toán chi phí vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của chính quyền địa phương, trừ chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế được phân loại theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khoản 3 Điều này; chi phí xử lý và hình thức thu đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này trên nguyên tắc chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt được tính đúng, tính đủ cho một đơn vị khối lượng chất thải rắn sinh hoạt để thực hiện xử lý.

Điều 59. Lựa chọn chủ đầu tư, chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Việc lựa chọn chủ đầu tư cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo hình thức đối tác công tư, xây dựng và đấu thầu. Trường hợp cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư ngoài ngân sách thì chủ đầu tư trực tiếp quản lý, vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn do mình đầu tư hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác làm chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo các quy định của pháp luật.

2. Chủ đầu tư và cung cấp dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau:

a) Vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường của Việt Nam; tuân thủ hợp đồng xử lý đã ký kết và các cam kết với chính quyền địa phương;

b) Là chủ công nghệ hoặc có hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định. Trường hợp sử dụng công nghệ xử lý có xuất xứ từ các nước châu Âu, nhóm các nước công nghiệp phát triển mà khác với quy định kỹ thuật của các quy chuẩn kỹ thuật môi trường về quản lý chất thải của Việt Nam thì khí thải, nước thải phải đáp ứng các tiêu chuẩn tương ứng của các quốc gia đó và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải, nước thải của Việt Nam;

c) Phải hoàn trả mặt bằng và tự chịu trách nhiệm về toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng, chi phí tháo dỡ công trình và các chi phí khác có liên quan trong trường hợp không đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo hợp đồng đã ký với chính quyền địa phương.

3. Việc lựa chọn chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt để quản lý, vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Điều 60. Lộ trình hạn chế xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp

1. Công nghệ chôn lấp trực tiếp là việc chôn lấp chất thải trực tiếp trong bãi chôn lấp theo quy định mà chưa qua xử lý bằng các biện pháp khác.

2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khi đầu tư mới hoặc đưa vào vận hành các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt ưu tiên đầu tư công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường; bảo đảm giảm dần tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp đáp ứng mục tiêu về quản lý tổng hợp chất thải rắn do Thủ tướng Chính phủ quy định trong từng thời kỳ phát triển.

Điều 61. Trách nhiệm của cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. Thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường, khoản 4 và khoản 5 Điều 58 Nghị định này.

2. Bảo đảm đủ yêu cầu về nhân lực, phương tiện và thiết bị chuyên dụng để thu gom, vận chuyển toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt tại những địa điểm đã quy định.

3. Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết, trạm trung chuyển hoặc cơ sở xử lý bằng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định; bố trí phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ

nước rỉ rác tại các trạm trung chuyển để xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật hoặc chuyển giao cùng với chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị xử lý.

4. Không để rơi vãi chất thải rắn sinh hoạt, gây phát tán bụi, mùi hoặc nước rò rỉ gây ảnh hưởng xấu đến môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển.

5. Đào tạo nghiệp vụ, trang bị bảo hộ lao động cho công nhân thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

Điều 62. Quyền và trách nhiệm của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm sau:

a) Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định đối với chất thải nguy hại từ chất thải rắn sinh hoạt hoặc phát sinh từ cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, phải thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định;

c) Vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường, bảo đảm xử lý hết lượng chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận theo hợp đồng đã ký kết.

2. Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được thanh toán đúng và đủ giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo hợp đồng đã ký kết.

Điều 63. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau:

a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 2 và khoản 6 Điều 75, khoản 2 Điều 76, khoản 1 Điều 77, khoản 2 và khoản 6 Điều 78, khoản 6 Điều 79, khoản 5 Điều 80 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Tổ chức quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; phân công trách nhiệm quản lý cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường và phân cấp quản lý cho Ủy ban nhân dân cấp dưới về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định;

c) Ban hành biện pháp thực hiện các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ để khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và đầu tư cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

d) Tổ chức chỉ đạo, triển khai thực hiện nội dung quản lý chất thải rắn trong quy hoạch có liên quan theo thẩm quyền; lập kế hoạch hằng năm cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và bố trí kinh phí thực hiện phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương;

đ) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, bồi dưỡng kiến thức pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt; chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm sau:

a) Ban hành theo thẩm quyền quy định, chương trình, kế hoạch về quản lý chất thải rắn sinh hoạt;

b) Tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ về quản lý chất thải rắn sinh hoạt;

c) Tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau:

a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 7 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Xây dựng kế hoạch, phương án hoặc nội dung thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn;

c) Tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định.

Điều 64. Lộ trình hạn chế sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa

1. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, không sản xuất và nhập khẩu túi ni lông khó phân hủy sinh học có kích thước nhỏ hơn 50 cm x 50 cm và độ dày một lớp màng nhỏ hơn 50 μ m, trừ trường hợp sản xuất để xuất khẩu hoặc sản xuất, nhập khẩu để đóng gói sản phẩm, hàng hóa bán ra thị trường.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học phải thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý theo quy định tại Nghị định này.

3. Giảm dần việc sản xuất và nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa. Sau ngày 31 tháng 12 năm 2030, dừng sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần (trừ sản phẩm được chứng nhận nhãn sinh thái Việt Nam), bao bì nhựa khó phân hủy sinh học (gồm túi ni lông khó phân hủy sinh học, hộp nhựa xếp đóng gói, chứa đựng thực phẩm) và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa, trừ trường hợp sản xuất để xuất khẩu và trường hợp sản xuất, nhập khẩu bao bì nhựa khó phân hủy sinh học để đóng gói sản phẩm, hàng hóa bán ra thị trường.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định và tổ chức triển khai hoạt động quản lý chất thải nhựa; bảo đảm sau năm 2025, không lưu hành và sử dụng sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học (gồm túi ni lông khó phân hủy sinh học, hộp nhựa xếp đóng gói, chứa đựng thực phẩm) tại các trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn, khu du lịch, trừ sản phẩm, hàng hóa có bao bì nhựa khó phân hủy sinh học; tổ chức thanh tra, kiểm tra các đơn vị sản xuất sản phẩm nhựa sử dụng một lần và bao bì nhựa khó phân hủy sinh học trên địa bàn.

Mục 3

QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Điều 65. Tái sử dụng, sử dụng trực tiếp, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu hồi, phân loại, lựa chọn để tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất được quản lý như sản phẩm, hàng hóa.

2. Tro, xỉ, thạch cao được phân định là chất thải rắn công nghiệp thông thường và các chất thải rắn công nghiệp thông thường khác đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng do cơ quan có thẩm quyền ban hành được quản lý như đối với sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật thì áp dụng tiêu chuẩn của một trong các nước thuộc Nhóm các nước công nghiệp phát triển.

3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan, tổ chức có phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện việc quản lý theo quy định tại Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Quy định nhóm chất thải tại khoản 1 Điều này trong danh mục chất thải rắn công nghiệp thông thường; rà soát, cập nhật, bổ sung danh mục căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường theo từng giai đoạn;

b) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật về xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao, chất thải công nghiệp thông thường khác để hoàn nguyên các khu vực đã kết thúc khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường. Trường hợp chưa ban hành được quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật thì áp dụng tiêu chuẩn của một trong các nước thuộc Nhóm các nước công nghiệp phát triển;

c) Quy định chi tiết về xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật phát sinh trong hoạt động nông nghiệp.

5. Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng và sử dụng trong các công trình xây dựng; xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng và sử dụng trong các công trình xây dựng gửi Bộ Khoa học và Công nghệ công bố. Trường hợp chưa ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật thì áp dụng tiêu chuẩn của một trong các nước thuộc Nhóm các nước công nghiệp phát triển.

6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật hoặc quy định khi sử dụng bùn thải làm phân bón cho cây trồng; sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường khác làm nguyên liệu, vật liệu trong các công trình thủy lợi;

b) Hướng dẫn chi tiết việc thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật phát sinh trong hoạt động sản xuất nông nghiệp.

7. Bộ Giao thông vận tải và các bộ, cơ quan ngang bộ khác ban hành quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật hoặc quy định khi sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường làm nguyên liệu, vật liệu trong các công trình giao thông và các công trình khác, bảo đảm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Điều 66. Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Phân loại chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường; có thiết bị, dụng cụ, khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định của khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường; được phép chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định này sau khi phân loại theo đúng quy định cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

3. Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành khi chuyển giao nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý quy định tại điểm c khoản 1 Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 67. Trách nhiệm của chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Chỉ được ký hợp đồng thu gom, vận chuyển đối với nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý quy định tại điểm c khoản 1 Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường với chủ nguồn thải khi đã ký hợp đồng chuyển giao cho các đối tượng quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành khi chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý quy định tại điểm c khoản 1 Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Bảo đảm các phương tiện vận chuyển, thiết bị lưu chứa, trạm trung chuyển, khu vực lưu giữ tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Mục 4

QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Điều 68. Phân định, phân loại chất thải nguy hại

1. Việc phân định chất thải nguy hại được thực hiện theo mã, danh mục và ngưỡng chất thải nguy hại.

2. Các chất thải nguy hại phải được phân loại theo mã chất thải nguy hại để lưu giữ trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa phù hợp. Được sử dụng chung bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đối với các mã chất thải nguy hại có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp.

3. Nước thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở phát sinh thì được quản lý theo quy định về quản lý nước thải.

4. Chất thải nguy hại phải được phân loại bắt đầu từ thời điểm đưa vào lưu giữ hoặc khi chuyển đi xử lý trong trường hợp không lưu giữ.

Điều 69. Thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải nguy hại

1. Việc vận chuyển chất thải nguy hại được thực hiện như sau:

a) Thực hiện bởi các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 4 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động thu gom sản phẩm, bao bì phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân, văn phòng cơ quan nhà nước, trường học, nơi công cộng thuộc danh mục sản phẩm, bao bì quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định này và danh mục chất thải nguy hại do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành để thực hiện trách nhiệm tái chế theo quy định tại Mục 1 Chương VI Nghị định này không phải có giấy phép môi trường có nội dung xử lý chất thải nguy hại nhưng phải thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 71 Nghị định này.

2. Các phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải nguy hại phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Trường hợp thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, chủ nguồn thải chất thải nguy hại chỉ được vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở bằng các phương tiện vận chuyển chính chủ, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này. Các chủ nguồn thải phải lắp đặt thiết bị định vị đối với phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại và cung cấp tài khoản cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh giám sát, quản lý.

4. Trường hợp thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép môi trường có nội dung về dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau đây:

a) Lắp đặt thiết bị định vị đối với các phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại và cung cấp tài khoản cho Bộ Tài nguyên và Môi trường giám sát, quản lý;

b) Trong trường hợp có nhu cầu thuê phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại, phải ký hợp đồng thuê phương tiện vận chuyển, chịu trách nhiệm đối với hoạt động của phương tiện vận chuyển trong thời gian thuê và không được cho thuê lại phương tiện vận chuyển đó.

5. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 4 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường thuê phương tiện vận chuyển công cộng như phương tiện đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển để vận chuyển chất thải nguy hại thì phải có văn bản báo cáo cơ quan cấp giấy phép môi trường trước khi thực hiện.

Điều 70. Xử lý chất thải nguy hại

1. Cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại phải có giấy phép môi trường trong đó có nội dung dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định hoặc giấy phép môi trường thành phần là giấy phép xử lý chất thải nguy hại theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường, trừ trường hợp quy định tại khoản 19 Điều 168 Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải nguy hại được tự xử lý chất thải nguy hại trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Thực hiện bằng công nghệ, công trình bảo vệ môi trường, thiết bị sản xuất sẵn có trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải và phải bảo đảm đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Không đầu tư mới lò đốt và bãi chôn lấp để xử lý chất thải nguy hại, trừ trường hợp phù hợp với nội dung quản lý chất thải rắn trong các quy hoạch có liên quan.

3. Cơ sở y tế có phát sinh chất thải y tế nguy hại tự xử lý chất thải y tế nguy hại phát sinh trong khuôn viên cơ sở khi đáp ứng yêu cầu tại khoản 2 Điều này.

4. Cơ sở y tế có công trình xử lý chất thải y tế nguy hại đặt trong khuôn viên để thực hiện việc tự xử lý và xử lý chất thải y tế nguy hại cho các cơ sở y tế lân cận (mô hình cụm) theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì không được coi là cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại. Việc vận chuyển chất thải y tế nguy hại từ các cơ sở y tế lân cận để xử lý theo mô hình cụm được thực hiện bởi các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 4 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật về xử lý, sử dụng, tái sử dụng chất thải nguy hại. Trường hợp chưa ban hành được quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật thì áp dụng tiêu chuẩn của một trong các nước thuộc Nhóm các nước công nghiệp phát triển.

Điều 71. Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại

Trách nhiệm chính của chủ nguồn thải chất thải nguy hại được quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường. Một số nội dung quy định cụ thể như sau:

1. Phân định, phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại:

a) Tự chịu trách nhiệm về việc phân định, phân loại, xác định lượng chất thải nguy hại phải khai báo và quản lý;

b) Có khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại; lưu giữ chất thải nguy hại trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Chỉ được lưu giữ chất thải nguy hại không quá 01 năm, kể từ thời điểm phát sinh. Trường hợp lưu giữ quá thời hạn nêu trên do chưa có phương án vận chuyển, xử lý khả thi hoặc chưa tìm được cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại phù hợp thì phải báo cáo định kỳ hằng năm về việc lưu giữ chất thải nguy hại tại

cơ sở phát sinh với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh bằng văn bản riêng hoặc kết hợp trong báo cáo môi trường định kỳ.

2. Đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc nhóm I, nhóm II, nhóm III quy định tại các Phụ lục III, IV và V ban hành kèm theo Nghị định này có phát sinh chất thải nguy hại với tổng khối lượng từ 1.200 kg/năm trở lên hoặc từ 100 kg/tháng trở lên trong quá trình vận hành thì phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tự xử lý chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh hoặc ký hợp đồng để chuyển giao chất thải nguy hại cho cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý nguy hại phù hợp.

4. Phối hợp với chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại để lập chứng từ chất thải nguy hại khi chuyển giao chất thải nguy hại theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sau thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chuyển giao chất thải nguy hại, nếu không nhận được hai liên cuối cùng của chứng từ chất thải nguy hại mà không có lý do hợp lý bằng văn bản từ tổ chức, cá nhân tiếp nhận chất thải nguy hại thì chủ nguồn thải chất thải nguy hại phải báo cáo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Bộ Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật. Trường hợp chuyển giao chất thải y tế nguy hại để xử lý theo mô hình cụm thì sử dụng biên bản bàn giao thay cho chứng từ chất thải nguy hại.

Điều 72. Trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Trách nhiệm chính của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại được quy định tại Điều 85 Luật Bảo vệ môi trường. Một số nội dung quy định cụ thể như sau:

1. Ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại với các chủ nguồn thải chất thải nguy hại trên địa bàn hoạt động phù hợp với giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần được cấp quy định tại khoản 1 Điều 70 Nghị định này.

2. Thu gom, vận chuyển, tiếp nhận, xử lý số lượng, loại chất thải nguy hại theo đúng nội dung giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần được cấp quy định tại khoản 1 Điều 70 Nghị định này được cấp và phù hợp với hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại với các chủ nguồn thải chất thải nguy hại.

3. Chỉ được tiếp nhận chất thải nguy hại do chủ nguồn thải chất thải nguy hại vận chuyển đến hoặc từ chủ xử lý chất thải nguy hại thực hiện việc liên kết theo quy định tại Điều 73 Nghị định này.

4. Thông báo bằng văn bản cho chủ nguồn thải chất thải nguy hại và báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường trong trường hợp có lý do phải lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại mà chưa đưa vào xử lý sau 06 tháng, kể từ ngày thực hiện chuyển giao ghi trên chứng từ chất thải nguy hại.

5. Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kết thúc hoạt động theo hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 73. Yêu cầu về liên kết, chuyển giao chất thải nguy hại không có trong giấy phép môi trường

1. Khi 02 tổ chức, cá nhân có giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần được cấp quy định tại khoản 1 Điều 70 Nghị định này có nhu cầu liên kết trong đó một bên chỉ thực hiện việc vận chuyển chất thải nguy hại và chuyển giao trách nhiệm xử lý cho bên còn lại thì bên chuyển giao hoặc tiếp nhận phải gửi văn bản đề nghị kèm theo hợp đồng liên kết đến cơ quan cấp giấy phép môi trường để được xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện. Thời hạn cơ quan cấp giấy phép môi trường trả lời bằng văn bản là 15 ngày.

2. Bên nhận chuyển giao chất thải nguy hại để xử lý theo hợp đồng liên kết quy định tại khoản 1 Điều này phải trực tiếp xử lý chất thải nguy hại, không được chuyển giao tiếp chất thải nguy hại cho bên thứ ba để xử lý. Bên nhận chuyển giao chất thải nguy hại từ chủ nguồn thải trong trường hợp có hợp đồng liên kết xử lý chất thải nguy hại theo quy định tại khoản 1 Điều này phải xử lý được ít nhất một loại chất thải nguy hại đã tiếp nhận và phải được sự đồng ý bằng văn bản của chủ nguồn thải hoặc có hợp đồng ba bên về việc liên kết thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

Mục 5

**QUẢN LÝ NƯỚC THẢI, BỤI, KHÍ THẢI ĐẶC THÙ;
KÝ QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CHÔN LẤP CHẤT THẢI**

Điều 74. Các trường hợp đặc thù về quản lý nước thải

1. Các cơ sở, dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng không phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa.

2. Chất thải lỏng không nguy hại là sản phẩm, dung dịch, vật liệu ở trạng thái lỏng đã hết hạn sử dụng hoặc được thải ra từ quá trình sử dụng, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác. Trường hợp chất thải lỏng được thải cùng nước thải thì được quản lý theo quy định về quản lý nước thải; trường hợp chuyển giao để xử lý thì được quản lý theo quy định như đối với nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý.

3. Nước thải được tái sử dụng khi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành phù hợp với mục đích sử dụng nước. Nước thải khi chuyển giao để tái sử dụng thì phải đáp ứng yêu cầu tại khoản 4 Điều này. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc quy định, hướng dẫn về tái sử dụng nước thải cụ thể như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật hoặc quy định khi sử dụng nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường làm nước tưới cây; nước thải từ hoạt động chăn nuôi, xử lý phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác. Trường hợp chưa ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật thì áp dụng tiêu chuẩn của một trong các nước thuộc Nhóm các nước công nghiệp phát triển;

b) Bộ, cơ quan ngang bộ ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật hoặc quy định khi tái sử dụng nước thải làm nước đầu vào cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với hoạt động chuyển giao nước thải:

a) Nước thải chuyển giao để tái sử dụng chỉ được chuyển giao đến cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp làm nước đầu vào cho hoạt động sản xuất;

b) Cơ sở chuyển giao nước thải phải đáp ứng các yêu cầu sau: có phương án chuyển giao nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng và được nêu rõ tại báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường; có hợp đồng chuyển giao nước thải với cơ sở tiếp nhận nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng bảo đảm các yêu cầu theo quy định tại điểm d khoản này; có hạ tầng, thiết bị chứa nước thải tạm thời bảo đảm chống tràn, đổ, rò rỉ ra môi trường xung quanh;

c) Cơ sở tiếp nhận nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng phải đáp ứng các yêu cầu sau: có phương án tiếp nhận nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng và được nêu

rõ tại báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường; có hệ thống xử lý nước thải có công nghệ, công suất phù hợp để xử lý nước thải tiếp nhận hoặc có dây chuyền công nghệ sản xuất phù hợp để tái sử dụng nước thải tiếp nhận; có đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý; không chuyển giao nước thải đã tiếp nhận cho bên thứ ba;

d) Yêu cầu đối với việc vận chuyển nước thải: nước thải được chuyển giao bằng đường ống hoặc phương tiện giao thông. Đường ống phải được thiết kế, lắp đặt bảo đảm các quy định kỹ thuật, không rò rỉ ra môi trường xung quanh, phải có van, đồng hồ đo lưu lượng và được thể hiện đầy đủ trong phương án chuyển giao nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng. Phương tiện giao thông phải có đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật về giao thông; phải có thiết bị, khoang chứa nước thải kín, chống thấm, chống rò rỉ, chống phát tán mùi, chống ăn mòn do nước thải được vận chuyển.

Điều 75. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích phát triển phương tiện giao thông công cộng, phương tiện giao thông sử dụng năng lượng tái tạo, mức tiêu hao nhiên liệu thấp, phát thải thấp hoặc không phát thải; lộ trình chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường

1. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích phát triển phương tiện giao thông công cộng (trừ phương tiện sử dụng nhiên liệu hóa thạch), phương tiện giao thông sử dụng năng lượng tái tạo, mức tiêu hao nhiên liệu thấp, phát thải thấp hoặc không phát thải thực hiện theo quy định tại Điều 131 Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch thực hiện lộ trình chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường, phù hợp với các cam kết quốc tế và kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ kế hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy định tại khoản 2 Điều này xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường với các nội dung chính như sau:

a) Chuyển đổi phương tiện giao thông cơ giới sử dụng nhiên liệu hóa thạch có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường không khí và phát thải khí nhà kính;

b) Loại bỏ phương tiện giao thông cơ giới sử dụng nhiên liệu hóa thạch không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải theo quy định; phương tiện giao thông cơ giới cũ, đã sử dụng nhiều năm gây ô nhiễm môi trường;

c) Hạn chế và tiến tới loại bỏ xe máy hai bánh, ba bánh sử dụng nhiên liệu hóa thạch tham gia giao thông trong nội đô các đô thị lớn để giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí và bảo vệ sức khỏe nhân dân;

d) Tổ chức phân luồng giao thông tại các đô thị để kiểm soát, hạn chế ô nhiễm môi trường không khí do phương tiện giao thông gây ra;

đ) Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để bảo đảm chuyển đổi từ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang phương tiện giao thông sử dụng năng lượng tái tạo, mức tiêu hao nhiên liệu thấp, phát thải thấp hoặc không phát thải;

e) Phát triển hạ tầng giao thông cho phương tiện giao thông công cộng; có chính sách hỗ trợ người dân khi sử dụng phương tiện giao thông công cộng.

Điều 76. Ký quỹ bảo vệ môi trường cho hoạt động chôn lấp chất thải

1. Ký quỹ bảo vệ môi trường cho hoạt động chôn lấp chất thải là việc tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng mới bãi chôn lấp chất thải gửi một khoản tiền để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường sau khi đóng bãi theo phương án cải tạo môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định.

2. Khoản tiền ký quỹ bảo vệ môi trường cho hoạt động chôn lấp chất thải:

a) Số tiền ký quỹ phải được tính toán bảo đảm đủ kinh phí để cải tạo môi trường tại bãi chôn lấp chất thải, căn cứ vào các nội dung cải tạo môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Việc tính toán số tiền ký quỹ phải áp dụng định mức, đơn giá của địa phương tại thời điểm lập phương án cải tạo môi trường. Trường hợp địa phương không có định mức, đơn giá thì áp dụng theo định mức, đơn giá của bộ, ngành tương ứng. Trong trường hợp bộ, ngành không có đơn giá thì áp dụng theo giá thị trường;

c) Tổng số tiền ký quỹ (chưa bao gồm yếu tố trượt giá) bằng tổng kinh phí của các hạng mục công trình cải tạo, đóng cửa đối với bãi chôn lấp chất thải, chi phí xử lý ô nhiễm, quan trắc môi trường và vận hành các công trình xử lý chất thải.

Phương pháp tính và dự toán chi phí xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

d) Số tiền ký quỹ hằng năm (chưa bao gồm yếu tố trượt giá) được tính bằng tổng số tiền ký quỹ chia đều cho các năm theo thời gian trong dự án đầu tư;

đ) Tổ chức, cá nhân nộp số tiền ký quỹ hằng năm phải tính đến yếu tố trượt giá và được xác định bằng số tiền ký quỹ hằng năm nhân với chỉ số giá tiêu dùng của các năm trước đó tính từ thời điểm phương án được phê duyệt. Chỉ số giá tiêu dùng hằng năm áp dụng theo công bố của Tổng cục Thống kê cho địa phương nơi triển khai dự án hoặc cơ quan có thẩm quyền;

e) Tiền ký quỹ bảo vệ môi trường được nộp, hoàn trả bằng tiền đồng Việt Nam tại Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh và được hưởng lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày ký quỹ.

3. Thời gian ký quỹ, xác nhận ký quỹ:

a) Thời gian ký quỹ được tính từ ngày dự án đầu tư xử lý chất thải có hoạt động chôn lấp được cấp giấy phép môi trường đến khi kết thúc hoạt động chôn lấp;

b) Ngay sau khi nhận ký quỹ, Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh xác nhận việc ký quỹ của tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng bãi chôn lấp chất thải vào văn bản đề nghị ký quỹ của tổ chức, cá nhân. Nội dung xác nhận ký quỹ bảo vệ môi trường phải thể hiện đầy đủ các thông tin sau: tổng số tiền ký quỹ được tính toán; thời hạn hoàn trả tiền ký quỹ thực hiện ngay sau khi bàn giao các công trình bảo vệ môi trường được cải tạo; thời hạn phong tỏa tài khoản (nếu có).

4. Quản lý và sử dụng số tiền ký quỹ:

a) Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh đã nhận ký quỹ có trách nhiệm hoàn trả số tiền ký quỹ và lãi suất tiền ký quỹ cho tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng bãi chôn lấp chất thải sau khi nhận được văn bản đề nghị của chủ dự án đầu tư kèm theo hồ sơ đã hoàn thành nội dung xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường đối với bãi chôn lấp chất thải;

b) Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh quản lý, sử dụng tiền ký quỹ theo đúng quy định của pháp luật. Hằng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về tình hình quản lý, sử dụng tiền ký quỹ;

c) Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh đồng đốc các tổ chức, cá nhân vận hành và quản lý bãi chôn lấp chất thải thực hiện ký quỹ cải tạo môi trường đúng hạn; kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm của tổ chức, cá nhân trong trường hợp chậm ký quỹ theo quy định;

d) Trường hợp chủ dự án đầu tư xây dựng bãi chôn lấp chất thải, phá sản, đóng cửa bãi chôn lấp chất thải, khoản tiền ký quỹ được sử dụng để thanh toán chi phí xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường bãi chôn lấp chất thải.

5. Việc hoàn trả khoản tiền ký quỹ trên cơ sở tiến độ tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nội dung cải tạo môi trường và được thực hiện như sau:

a) Chủ cơ sở bãi chôn lấp chất thải sau khi hoàn thành từng phần hoặc toàn bộ nội dung cải tạo bãi chôn lấp chất thải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo môi trường;

b) Thành phần hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo môi trường bao gồm 01 đơn đề nghị nghiệm thu hoàn thành và 01 báo cáo hoàn thành (từng phần hoặc toàn bộ) phương án cải tạo môi trường;

c) Thời hạn kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo môi trường là 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ;

d) Quy trình kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo môi trường như sau:

Cơ quan kiểm tra, xác nhận thành lập đoàn kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo môi trường gồm ít nhất là 07 thành viên; gửi quyết định thành lập hội đồng kèm theo tài liệu đến từng thành viên đoàn kiểm tra;

Đoàn kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo môi trường tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở chôn lấp chất thải. Sau khi kết thúc kiểm tra, trường hợp việc cải tạo môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan kiểm tra, xác nhận cấp giấy xác nhận hoàn thành nội dung cải tạo môi trường theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành. Trường hợp chưa đủ điều kiện xác nhận, cơ quan kiểm tra, xác nhận thông báo cho chủ cơ sở bãi chôn lấp chất thải và nêu rõ lý do;

đ) Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được giấy xác nhận hoàn thành nội dung cải tạo môi trường, nơi nhận tiền ký quỹ hoàn trả tiền ký quỹ cho tổ chức, cá nhân;

e) Tổ chức, cá nhân chỉ được rút tiền lãi một lần sau khi có giấy xác nhận hoàn thành nội dung cải tạo môi trường;

g) Việc hoàn trả khoản tiền ký quỹ được thực hiện sau khi có giấy xác nhận hoàn thành nội dung cải tạo môi trường.

6. Trường hợp tổ chức, cá nhân được phép đầu tư, xây dựng và vận hành bãi chôn lấp chất thải chuyển nhượng quyền hoặc mua bán, đổi tên, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp thì tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hoặc tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu mới của doanh nghiệp phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ về cải tạo môi trường và ký quỹ cải tạo môi trường.

7. Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo môi trường đối với bãi chôn lấp chất thải.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM TÁI CHẾ, XỬ LÝ SẢN PHẨM, BAO BÌ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU

Mục 1

TRÁCH NHIỆM TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU

Điều 77. Đối tượng, lộ trình thực hiện trách nhiệm tái chế

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu (sau đây gọi chung là nhà sản xuất, nhập khẩu) các sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 3 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định này để đưa ra thị trường Việt Nam phải thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì đó theo tỷ lệ, quy cách tái chế bắt buộc quy định tại Điều 78 Nghị định này.

2. Bao bì quy định tại khoản 1 Điều này là bao bì thương phẩm (gồm bao bì trực tiếp và bao bì ngoài) của sản phẩm, hàng hóa sau đây:

- a) Thực phẩm theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm;
- b) Mỹ phẩm theo quy định của pháp luật về điều kiện sản xuất mỹ phẩm;
- c) Thuốc theo quy định của pháp luật về dược;
- d) Phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y theo quy định của pháp luật về phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y;

- d) Chất tẩy rửa, chế phẩm dùng trong lĩnh vực gia dụng, nông nghiệp, y tế;
- e) Xi măng.

3. Các đối tượng sau đây không phải thực hiện trách nhiệm tái chế:

a) Nhà sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì để xuất khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hoặc sản xuất, nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, học tập, thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường.

b) Nhà sản xuất bao bì quy định tại khoản 1 Điều này có doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ của năm trước dưới 30 tỷ đồng;

c) Nhà nhập khẩu bao bì quy định tại khoản 1 Điều này có tổng giá trị nhập khẩu (tính theo trị giá hải quan) của năm trước dưới 20 tỷ đồng.

4. Nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện trách nhiệm tái chế các sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu theo lộ trình sau đây:

a) Bao bì và các sản phẩm ắc quy, pin; dầu nhớt; săm lốp: từ ngày 01 tháng 01 năm 2024;

b) Sản phẩm điện, điện tử: từ ngày 01 tháng 01 năm 2025;

c) Phương tiện giao thông: từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định việc thải bỏ phương tiện giao thông trước ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 78. Tỷ lệ tái chế, quy cách tái chế bắt buộc

1. Tỷ lệ tái chế bắt buộc là tỷ lệ khối lượng sản phẩm, bao bì tối thiểu phải được tái chế theo quy cách tái chế bắt buộc trên tổng khối lượng sản phẩm, bao bì sản xuất được đưa ra thị trường và nhập khẩu trong năm thực hiện trách nhiệm.

Tỷ lệ tái chế bắt buộc của từng loại sản phẩm, bao bì được xác định trên cơ sở vòng đời, tỷ lệ thải bỏ, tỷ lệ thu gom của sản phẩm, bao bì; mục tiêu tái chế quốc gia, yêu cầu bảo vệ môi trường và điều kiện kinh tế - xã hội từng thời kỳ.

2. Tỷ lệ tái chế bắt buộc cho từng loại sản phẩm, bao bì trong 3 năm đầu tiên được quy định tại Cột 4 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định này. Tỷ lệ tái chế bắt buộc được điều chỉnh 03 năm một lần tăng dần để thực hiện mục tiêu tái chế quốc gia và yêu cầu bảo vệ môi trường.

3. Nhà sản xuất, nhập khẩu được tái chế các sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu hoặc tái chế sản phẩm, bao bì cùng loại quy định tại Cột 3 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định này do nhà sản xuất, nhập khẩu khác sản xuất, nhập khẩu để đạt được tỷ lệ tái chế bắt buộc. Việc tái chế phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất không được tính vào tỷ lệ tái chế bắt buộc của nhà sản xuất, nhập khẩu.

4. Trường hợp nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện tái chế cao hơn tỷ lệ tái chế bắt buộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì được bảo lưu phần tỷ lệ chênh lệch để tính vào tỷ lệ tái chế bắt buộc của các năm tiếp theo.

5. Tỷ lệ tái chế bắt buộc cho từng loại sản phẩm, bao bì sau 03 năm đầu tiên thực hiện quy định tại khoản 2 Điều này được Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh và ban hành trước ngày 30 tháng 9 năm cuối cùng của chu kỳ 03 năm để áp dụng cho chu kỳ 03 năm tiếp theo.

6. Quy cách tái chế bắt buộc là các giải pháp tái chế được lựa chọn kèm theo yêu cầu tối thiểu về lượng vật liệu, nhiên liệu được thu hồi đối với tái chế sản phẩm, bao bì. Quy cách bắt buộc đối với từng sản phẩm, bao bì được quy định tại Cột 5 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 79. Hình thức thực hiện trách nhiệm tái chế

1. Nhà sản xuất, nhập khẩu lựa chọn một hình thức thực hiện trách nhiệm tái chế quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường cho một hoặc một nhóm sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 3 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp nhà sản xuất, nhập khẩu lựa chọn hình thức tổ chức tái chế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường, nhà sản xuất, nhập khẩu tự quyết định việc tái chế theo các cách thức sau đây:

- a) Tự thực hiện tái chế;
- b) Thuê đơn vị tái chế để thực hiện tái chế;
- c) Ủy quyền cho tổ chức trung gian để tổ chức thực hiện tái chế (sau đây viết tắt là bên được ủy quyền);
- d) Kết hợp cách thức quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

3. Nhà sản xuất, nhập khẩu tự thực hiện tái chế phải bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; không tự thực hiện tái chế khi không bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đơn vị tái chế được nhà sản xuất, nhập khẩu thuê để thực hiện tái chế quy định tại điểm b khoản 2 Điều này phải bảo đảm các yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Bên được ủy quyền tổ chức tái chế quy định tại điểm c khoản 2 Điều này phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Có tư cách pháp nhân và được thành lập theo quy định của pháp luật;
- b) Không trực tiếp tái chế và không có quan hệ sở hữu với bất kỳ đơn vị tái chế nào liên quan đến phạm vi được ủy quyền;
- c) Được ít nhất 03 nhà sản xuất, nhập khẩu đồng ý ủy quyền tổ chức tái chế.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố danh sách tổ chức, đơn vị tại khoản 4 và khoản 5 Điều này để nhà sản xuất, nhập khẩu biết, lựa chọn. Nhà sản xuất, nhập khẩu không thuê đơn vị tái chế hoặc bên được ủy quyền khi không bảo đảm các yêu cầu theo quy định của pháp luật.

7. Nhà sản xuất, nhập khẩu lựa chọn hình thức đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường thì không phải thực hiện các cách thức tái chế quy định tại khoản 2 Điều này.

8. Ủy ban nhân dân các cấp, tổ chức, cá nhân, người tiêu dùng có trách nhiệm tạo điều kiện và hỗ trợ nhà sản xuất, nhập khẩu, đơn vị tái chế, bên được ủy quyền trong việc phân loại, thu gom sản phẩm, bao bì sau tiêu dùng trên địa bàn.

Điều 80. Đăng ký kế hoạch và báo cáo kết quả tái chế

1. Nhà sản xuất, nhập khẩu đăng ký kế hoạch tái chế hằng năm và báo cáo kết quả tái chế của năm trước về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 3 hằng năm; trường hợp nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền toàn bộ cho bên được ủy quyền thì bên được ủy quyền có trách nhiệm đăng ký, báo cáo thay cho nhà sản xuất, nhập khẩu.

Việc đăng ký kế hoạch tái chế được tính theo khối lượng sản phẩm, bao bì sản xuất được đưa ra thị trường của năm liền trước đó. Nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc bên được ủy quyền chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin đăng ký kế hoạch tái chế, báo cáo kết quả tái chế.

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mẫu đăng ký kế hoạch tái chế và mẫu báo cáo kết quả tái chế quy định tại khoản này.

2. Trường hợp khối lượng sản phẩm, bao bì thực tế sản xuất được đưa ra thị trường và nhập khẩu nhiều hơn so với kế hoạch tái chế đã đăng ký thì nhà sản xuất, nhập khẩu phải bổ sung khối lượng chênh lệch vào kế hoạch tái chế của năm tiếp theo.

Trường hợp khối lượng sản phẩm, bao bì thực tế sản xuất được đưa ra thị trường và nhập khẩu ít hơn so với kế hoạch tái chế đã đăng ký thì nhà sản xuất, nhà nhập khẩu được thực hiện, báo cáo kết quả tái chế theo khối lượng sản phẩm, bao bì thực tế sản xuất được đưa ra thị trường và nhập khẩu.

3. Trường hợp kế hoạch tái chế, báo cáo kết quả tái chế không đạt yêu cầu, Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo bằng văn bản cho nhà sản xuất, nhà nhập khẩu hoặc bên được ủy quyền để hoàn thiện kế hoạch, báo cáo trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận thông báo. Không đăng ký kế hoạch tái chế, báo cáo kết quả tái chế đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

4. Nhà sản xuất, nhập khẩu lựa chọn hình thức đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường không phải đăng ký, thực hiện kế hoạch tái chế và báo cáo kết quả tái chế quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 81. Đóng góp tài chính vào Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam

1. Đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam của từng loại sản phẩm, bao bì (F) được xác định theo công thức: $F = R \times V \times F_s$, trong đó:

F là tổng số tiền mà nhà sản xuất, nhập khẩu phải đóng cho Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam theo từng loại sản phẩm, bao bì (đơn vị tính: đồng);

R là tỷ lệ tái chế bắt buộc của từng loại sản phẩm, bao bì quy định tại khoản 1 Điều 78 Nghị định này (đơn vị tính: %);

V là khối lượng sản phẩm, bao bì sản xuất, đưa ra thị trường và nhập khẩu trong năm thực hiện trách nhiệm tái chế (đơn vị tính: kg);

F_s là định mức chi phí tái chế hợp lý, hợp lệ đối với một đơn vị khối lượng sản phẩm, bao bì, bao gồm chi phí phân loại, thu gom, vận chuyển, tái chế sản phẩm,

bao bì và chi phí quản lý hành chính hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế của nhà sản xuất, nhập khẩu (đơn vị tính: đồng/kg).

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Fs cho từng sản phẩm, bao bì và điều chỉnh Fs theo chu kỳ 03 năm một lần.

3. Việc đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam của nhà sản xuất, nhập khẩu được thực hiện như sau:

a) Nhà sản xuất, nhập khẩu tự kê khai và gửi bản kê khai số tiền đóng góp tài chính theo mẫu hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam trước ngày 31 tháng 3 hằng năm. Việc kê khai số tiền đóng góp tài chính được tính theo khối lượng sản xuất, đưa ra thị trường và nhập khẩu sản phẩm, bao bì của năm liền trước. Nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc bên được ủy quyền chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin trong bản kê khai;

b) Trước ngày 20 tháng 4 hằng năm, nhà sản xuất, nhập khẩu nộp tiền đóng góp tài chính hỗ trợ tái chế một lần vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc có thể lựa chọn nộp tiền thành hai lần: lần thứ nhất nộp tối thiểu 50% tổng số tiền trước ngày 20 tháng 4 và lần thứ hai nộp số tiền còn lại trước ngày 20 tháng 10 cùng năm;

c) Trường hợp kê khai khối lượng sản phẩm, bao bì thấp hơn thực tế sản xuất đưa ra thị trường và nhập khẩu thì phải nộp số tiền cho phần chênh lệch trong năm tiếp theo; trường hợp kê khai lượng sản phẩm, bao bì nhiều hơn thực tế sản xuất đưa ra thị trường hoặc nhập khẩu thì được trừ số tiền đã nộp cho phần chênh lệch trong năm tiếp theo.

Điều 82. Thực hiện hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì

1. Tiền đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam quy định tại Điều 81 Nghị định này được sử dụng để hỗ trợ các hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 3 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định này và chi phí quản lý hành chính hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế của nhà sản xuất, nhập khẩu.

Lãi tiền gửi ngân hàng của số tiền đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam được sử dụng cho chi phí quản lý hành chính phục vụ quản lý, giám sát và hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế của nhà sản xuất, nhập khẩu.

2. Cơ quan, tổ chức có nhu cầu được hỗ trợ tài chính cho hoạt động tái chế quy định tại khoản 1 Điều này lập hồ sơ đề nghị theo mẫu hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 10 hằng năm để được xét duyệt hỗ trợ.

3. Việc hỗ trợ tài chính cho hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 3 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định này được quy định như sau:

a) Trước ngày 30 tháng 9 hằng năm, Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố công khai tiêu chí, ưu tiên, mức hỗ trợ tài chính cho hoạt động, sản phẩm tái chế của năm tiếp theo theo đề xuất của Hội đồng EPR quốc gia;

b) Hội đồng EPR quốc gia thẩm định, biểu quyết thông qua các đề nghị hỗ trợ tài chính của cơ quan, tổ chức và trình Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định và các đề nghị hỗ trợ tài chính theo đề nghị của Hội đồng EPR quốc gia;

d) Tổ chức được Bộ Tài nguyên và Môi trường giao thực hiện thông báo và ký kết hợp đồng hỗ trợ với các cơ quan, tổ chức được nhận hỗ trợ tài chính;

đ) Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam thực hiện thanh toán số tiền hỗ trợ cho cơ quan, tổ chức theo hợp đồng ký kết quy định tại điểm d khoản này.

4. Việc tiếp nhận, sử dụng đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ tái chế phải công khai, minh bạch, đúng mục đích. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng EPR quốc gia và công khai việc tiếp nhận, sử dụng tiền đóng góp tài chính hỗ trợ tái chế hằng năm trước ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.

5. Hội đồng EPR quốc gia thông qua và trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chế quản lý và sử dụng tiền đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ tái chế của nhà sản xuất, nhập khẩu.

Mục 2

TRÁCH NHIỆM THU GOM, XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU

Điều 83. Đối tượng, mức đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải

1. Nhà sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 2 Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Nghị định này để đưa ra thị trường Việt Nam có trách nhiệm đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải, trừ các trường hợp sau đây:

a) Nhà sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, bao bì để xuất khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hoặc sản xuất, nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, học tập, thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Nhà sản xuất có doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ của năm trước dưới 30 tỷ đồng;

c) Nhà nhập khẩu có tổng giá trị nhập khẩu (tính theo trị giá hải quan) của năm trước dưới 20 tỷ đồng.

2. Bao bì quy định tại khoản 1 Điều này là bao bì thương phẩm (bao bì trực tiếp) của sản phẩm, hàng hóa.

3. Mức đóng góp tài chính cụ thể đối với từng sản phẩm, bao bì được quy định tại các Cột 3, 4 và 5 Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Mức đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải được điều chỉnh 05 năm một lần tăng dần theo yêu cầu bảo vệ môi trường.

5. Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh, ban hành mức đóng góp tài chính tăng dần theo đề xuất của Bộ Tài nguyên và Môi trường; chi phí quản lý hành chính phục vụ quản lý, giám sát và hỗ trợ thực hiện trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu.

Điều 84. Trình tự thực hiện đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ xử lý chất thải

1. Nhà sản xuất, nhập khẩu tự kê khai và gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải theo mẫu hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam trước ngày 31 tháng 3 hằng năm. Việc kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải được tính theo khối lượng sản phẩm, bao bì sản xuất được đưa ra thị trường và nhập khẩu của năm liền trước. Nhà sản xuất, nhập khẩu chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin trong bản kê khai.

2. Trước ngày 20 tháng 4 hàng năm, nhà sản xuất, nhập khẩu có trách nhiệm nộp tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải một lần vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc có thể lựa chọn nộp tiền thành hai lần: lần thứ nhất nộp tối thiểu 50% tổng số tiền trước ngày 20 tháng 4 và lần thứ hai nộp số tiền còn lại trước ngày 20 tháng 10 cùng năm.

3. Trường hợp kê khai khối lượng sản phẩm, bao bì thấp hơn thực tế sản xuất đưa ra thị trường và nhập khẩu thì nhà sản xuất, nhập khẩu phải nộp số tiền cho phần chênh lệch trong năm tiếp theo; trường hợp kê khai lượng sản phẩm, bao bì nhiều hơn thực tế sản xuất đưa ra thị trường hoặc nhập khẩu thì được trừ số tiền đã nộp cho phần chênh lệch trong năm tiếp theo.

Điều 85. Thực hiện hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải

1. Cơ quan, tổ chức có nhu cầu được hỗ trợ tài chính cho hoạt động xử lý chất thải quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật Bảo vệ môi trường lập hồ sơ đề nghị theo mẫu hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 10 hằng năm để được xét duyệt hỗ trợ.

2. Việc hỗ trợ tài chính cho hoạt động xử lý chất thải được thực hiện theo quy trình quy định tại khoản 3 Điều 82 Nghị định này.

3. Việc tiếp nhận, sử dụng tiền đóng góp tài chính để hỗ trợ xử lý chất thải phải công khai, minh bạch, đúng mục đích.

Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng EPR quốc gia và công khai việc tiếp nhận, sử dụng tiền đóng góp tài chính để hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải hằng năm trước ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.

4. Lãi tiền gửi ngân hàng của tiền đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam được sử dụng cho chi phí quản lý hành chính phục vụ quản lý, giám sát và hỗ trợ thực hiện trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu.

5. Hội đồng EPR quốc gia thông qua và trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chế quản lý và sử dụng tiền đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu.

Mục 3**CUNG CẤP, QUẢN LÝ THÔNG TIN VÀ QUẢN LÝ,
GIÁM SÁT THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC,
CÁ NHÂN SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU****Điều 86. Cung cấp thông tin về sản phẩm, bao bì**

1. Nhà sản xuất, nhập khẩu quy định tại Điều 77 và Điều 83 Nghị định này có trách nhiệm công khai thông tin về sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu gồm: thành phần nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; hướng dẫn phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý; cảnh báo rủi ro trong quá trình tái chế, tái sử dụng, xử lý.

2. Cơ quan thuế, cơ quan hải quan, cơ quan đăng ký doanh nghiệp và các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ thông tin về thuế, hải quan, đăng ký doanh nghiệp và thông tin khác liên quan đến sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì quy định tại Phụ lục XXII và Phụ lục XXIII lục ban hành kèm theo Nghị định này theo đề nghị của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 87. Cổng thông tin điện tử EPR quốc gia

1. Cổng thông tin điện tử EPR quốc gia được kết nối với các cơ sở dữ liệu thuế, hải quan, đăng ký doanh nghiệp và các cơ sở dữ liệu có liên quan để bảo đảm việc đăng ký, báo cáo và kê khai của nhà sản xuất, nhập khẩu đúng quy định của pháp luật.

2. Cổng thông tin điện tử EPR quốc gia được mở và phân cấp theo loại tài khoản và đối tượng đăng ký, kê khai, báo cáo.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, quản lý và vận hành Cổng thông tin điện tử EPR quốc gia.

4. Sau khi Cổng thông tin điện tử EPR quốc gia được vận hành chính thức, việc thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu quy định tại Nghị định này phải được đăng ký, kê khai, báo cáo, tổng hợp, quản lý trên Cổng thông tin điện tử EPR quốc gia.

Điều 88. Hội đồng EPR quốc gia

1. Hội đồng EPR quốc gia có nhiệm vụ tư vấn, giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý, giám sát, hỗ trợ việc thực hiện trách nhiệm của nhà sản

xuất, nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này. Hội đồng EPR quốc gia làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số.

2. Thành phần Hội đồng EPR quốc gia gồm đại diện các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Công Thương, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đại diện các nhà sản xuất, nhập khẩu; đại diện đơn vị tái chế, đơn vị xử lý chất thải và đại diện tổ chức xã hội, môi trường có liên quan.

Hội đồng EPR quốc gia có văn phòng giúp việc đặt tại Bộ Tài nguyên và Môi trường, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định thành lập Hội đồng EPR quốc gia; ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng EPR quốc gia và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của văn phòng giúp việc của Hội đồng EPR quốc gia.

Chương VII

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Mục 1

ĐIỀU KIỆN THAM GIA HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Điều 89. Các hoạt động quan trắc phục vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường

1. Chương trình quan trắc môi trường quốc gia.
2. Chương trình quan trắc môi trường địa phương.
3. Chương trình quan trắc môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo yêu cầu của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Hoạt động dịch vụ quan trắc khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, trừ hoạt động kiểm định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.
5. Hoạt động quan trắc môi trường phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và hoạt động quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường khác.

6. Hoạt động quan trắc môi trường phục vụ mục đích quản lý của ngành, lĩnh vực quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 109 Luật Bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định pháp luật của ngành, lĩnh vực.

Điều 90. Đối tượng được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường được cấp cho các tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định, gồm:

1. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
2. Tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ trong lĩnh vực thử nghiệm được thành lập theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ.
3. Tổ chức sự nghiệp công lập có chức năng hoạt động trong lĩnh vực môi trường được thành lập và hoạt động theo quy định của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 91. Điều kiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

1. Tổ chức được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, trừ đối tượng quy định tại khoản 5 Điều này, phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Điều kiện về năng lực quan trắc môi trường đối với tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Có quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp, trong đó có hoạt động quan trắc môi trường;

b) Có năng lực thực hiện quan trắc môi trường đối với tối thiểu một trong các nền mẫu môi trường bao gồm: nước mặt lục địa; nước thải; nước dưới đất; nước biển; không khí xung quanh; khí thải; đất; trầm tích; bùn; chất thải rắn; nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy. Đối với mỗi nền mẫu môi trường (trừ mẫu khí thải) mà tổ chức đề nghị chứng nhận, tổ chức phải có năng lực thực hiện cả hoạt động quan trắc hiện trường và hoạt động phân tích môi trường. Năng lực phân tích môi trường đối với

mỗi nền mẫu (trừ nền mẫu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị) mà tổ chức đề nghị chứng nhận phải bảo đảm điều kiện tối thiểu tại các điểm c, d, đ, e và g khoản này;

c) Đối với năng lực phân tích mẫu nước mặt lục địa hoặc nước thải mà tổ chức đề nghị chứng nhận: tổ chức phải có đủ năng lực phân tích môi trường đối với các thông số cơ bản theo quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường bao gồm: BOD₅, COD, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), tổng photpho (TP), tổng nitơ (TN);

d) Đối với năng lực phân tích mẫu nước dưới đất mà tổ chức đề nghị chứng nhận: tổ chức phải có đủ năng lực phân tích môi trường đối với các thông số cơ bản theo quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường bao gồm: chỉ số pecmanganat, NH_4^+ , NO_3^- , Fe;

đ) Đối với năng lực phân tích mẫu nước biển mà tổ chức đề nghị chứng nhận: tổ chức phải có đủ năng lực phân tích môi trường đối với các thông số cơ bản theo quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường bao gồm: TSS, NH_4^+ , PO_4^{3-} ;

e) Đối với năng lực phân tích mẫu không khí (không khí xung quanh hoặc khí thải công nghiệp) mà tổ chức đề nghị chứng nhận: tổ chức phải có đủ năng lực phân tích môi trường đối với các thông số cơ bản theo quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường bao gồm: SO₂, NO₂, CO, tổng bụi lơ lửng (TSP);

g) Đối với năng lực phân tích mẫu đất hoặc trầm tích hoặc bùn thải từ hệ thống xử lý nước hoặc chất thải rắn mà tổ chức đề nghị chứng nhận: tổ chức phải có đủ năng lực phân tích môi trường đối với các thông số cơ bản theo quy định bao gồm: pH; các kim loại (gồm có: As, Cu, Zn, Pb, Ni, Cd, Cr, Hg) hoặc các hợp chất hữu cơ (hợp chất clo hữu cơ hoặc hợp chất photpho hữu cơ).

3. Điều kiện đối với hoạt động quan trắc hiện trường:

a) Có tối thiểu 02 cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động quan trắc tại hiện trường. Trường hợp tổ chức đăng ký hoạt động lấy mẫu hiện trường đối với các thông số ô nhiễm dạng hạt PM (dạng hỗn hợp các hạt rắn và các giọt lỏng) hoặc hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) trong khí thải thì phải có tối thiểu 04 cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động quan trắc tại hiện trường; các cán bộ có đủ năng lực thực hiện quan trắc hiện trường đối với các thông số đăng ký;

b) Phải có người trực tiếp phụ trách đội quan trắc tại hiện trường có trình độ đại học trở lên với một trong các chuyên ngành về môi trường, hóa học, sinh học, lâm nghiệp, thổ nhưỡng và có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường;

c) Người thực hiện quan trắc tại hiện trường tối thiểu phải có trình độ sơ cấp tương ứng với ngạch quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng IV. Trong đó, số người có trình độ tương ứng ngạch quan trắc viên tài nguyên và môi trường hạng IV chiếm không quá 30% đội ngũ người thực hiện quan trắc tại hiện trường;

d) Các thiết bị phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định, bảo đảm độ chính xác theo đúng kỹ thuật quan trắc do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định; có quy trình thao tác chuẩn đối với tất cả các thiết bị quan trắc tại hiện trường; trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ và an toàn lao động cho cán bộ thực hiện quan trắc tại hiện trường.

4. Điều kiện đối với hoạt động phân tích môi trường:

a) Có tối thiểu 04 cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động phân tích môi trường theo các thành phần môi trường và thông số phân tích đề nghị chứng nhận; các cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động phân tích môi trường phải có đủ năng lực thực hiện quan trắc hiện trường đối với các thông số đăng ký;

b) Người quản lý phòng thí nghiệm phải có trình độ đại học trở lên với một trong các chuyên ngành về hóa học, môi trường, sinh học và phải có tối thiểu 05 năm kinh nghiệm đối với trường hợp có trình độ đại học, 03 năm kinh nghiệm đối với trường hợp có trình độ thạc sĩ, 02 năm kinh nghiệm đối với trường hợp có trình độ tiến sĩ trong lĩnh vực phân tích môi trường;

c) Người phụ trách bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng phòng thí nghiệm phải có trình độ đại học trở lên với một trong các chuyên ngành về hóa học, môi trường, sinh học và phải có tối thiểu 03 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích môi trường;

d) Người thực hiện phân tích tại phòng thí nghiệm, trừ người quản lý phòng thí nghiệm và người phụ trách bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng, phải có trình độ trung cấp trở lên, được đào tạo trong lĩnh vực phân tích môi trường đề nghị chứng nhận;

đ) Thiết bị phân tích môi trường phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định, bảo đảm độ chính xác theo kỹ thuật phân tích do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định; có quy trình sử dụng, vận hành đối với tất cả các thiết bị; có đầy đủ các phương tiện bảo hộ và an toàn lao động cho cán bộ phân tích môi trường;

e) Có quy trình thao tác chuẩn, báo cáo phương pháp phân tích do tổ chức phê duyệt đối với các thông số môi trường đăng ký;

g) Phòng thí nghiệm phải được tách riêng các khu vực theo yêu cầu gồm có: khu vực bảo quản mẫu và lưu mẫu, khu vực xử lý mẫu và phân tích hóa lý, khu vực phân tích vi sinh, khu vực cân; phải được bảo đảm duy trì tốt điều kiện thí nghiệm (về ánh sáng, nguồn điện, độ ẩm, nhiệt độ, vô trùng, chế độ thông gió) và đủ diện tích để thực hiện hoạt động phân tích theo yêu cầu của phương pháp phân tích;

h) Thực hiện các biện pháp bảo đảm vệ sinh công nghiệp, an toàn phòng cháy, chữa cháy, việc thu gom, quản lý và xử lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật.

5. Điều kiện quan trắc môi trường đối với tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ:

a) Có quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp, trong đó có hoạt động quan trắc môi trường;

b) Có đủ năng lực quan trắc, đo đạc các thông số cơ bản theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với các thông số cơ bản CO, HC; đối với tổ chức thực hiện quan trắc khí thải ô tô, ngoài thông số CO, HC thì phải có đủ năng lực quan trắc các thông số CO₂, O₂, Lambda, độ khói, N (%HSU), hệ số hấp thụ ánh sáng của khí thải;

c) Người quản lý, phụ trách bảo đảm chất lượng hoạt động quan trắc khí thải phương tiện giao thông của tổ chức phải có trình độ trung cấp trở lên, được tập huấn, đào tạo về một trong các lĩnh vực kỹ thuật ô tô, cơ khí động lực, cơ khí giao thông, môi trường và phải có tối thiểu 01 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

d) Có tối thiểu 02 người thực hiện hoạt các động quan trắc khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ. Người thực hiện quan trắc khí thải phải có trình độ trung học phổ thông trở lên, được tập huấn, đào tạo trong lĩnh vực kỹ thuật ô tô, cơ khí động lực, cơ khí giao thông, môi trường;

đ) Các thiết bị phải được kiểm định, hiệu chuẩn, bảo đảm độ chính xác theo đúng kỹ thuật quan trắc theo quy định; có quy trình thao tác chuẩn đối với tất cả các thiết bị quan trắc khí thải giao thông; trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ và an toàn lao động cho cán bộ.

Điều 92. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường được cấp cho tổ chức đáp ứng các yêu cầu quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 91 Nghị định này; các tổ chức thực hiện quan trắc, đo kiểm tra khí thải phương tiện xe mô tô, xe máy đang lưu hành đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 91 Nghị định này, trừ cơ quan, đơn vị đăng kiểm phương tiện được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kiểm định phương tiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường thay thế cho giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường có thời hạn hiệu lực là 36 tháng kể từ ngày cấp và có thể được cấp lại nhiều lần, mỗi lần cấp lại có hiệu lực không quá 36 tháng.

5. Trường hợp điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận, thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận điều chỉnh nội dung là không thay đổi so với giấy chứng nhận đã cấp.

6. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường gồm các nội dung chính sau:

- a) Tên tổ chức, địa chỉ;
- b) Lĩnh vực, phạm vi được cấp giấy chứng nhận;
- c) Ngày cấp và hiệu lực của giấy chứng nhận;
- d) Cơ quan cấp giấy chứng nhận.

7. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XXIV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 93. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

1. Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường được thực hiện đối với tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận lần đầu hoặc tổ chức có nhu cầu cấp lại giấy chứng nhận.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XXV ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hồ sơ năng lực của tổ chức thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XXVI ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường như sau:

a) Tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này thông qua hình thức gửi bản giấy trực tiếp, gửi bản giấy qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận gửi thông báo thu phí thẩm định cho tổ chức. Tổ chức nộp phí thẩm định và gửi chứng từ chứng minh đã nộp phí thẩm định (biên lai, phiếu thu hoặc chứng từ khác) cho cơ quan cấp giấy chứng nhận. Thời gian tổ chức nộp phí không tính vào thời gian thẩm định của cơ quan cấp giấy chứng nhận. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, cơ quan cấp giấy chứng nhận trả lại hồ sơ cho tổ chức đề nghị chứng nhận và yêu cầu bổ sung hồ sơ theo quy định;

c) Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được phí thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, cơ quan cấp giấy chứng nhận có trách nhiệm thẩm định, cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường cho tổ chức đề nghị chứng nhận (không bao gồm thời gian khắc phục, bổ sung hồ sơ của tổ chức). Việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phục vụ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường được thực hiện thông qua hội đồng thẩm định quy định tại khoản 4 Điều này trên cơ sở: kết quả đánh giá, xem xét trên hồ sơ; kết quả đánh giá, kiểm tra thực tế tại tổ chức và kết quả của phiên họp hội đồng thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Đối với tổ chức đo khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, tùy trường cụ thể, cơ quan cấp giấy chứng nhận có thể quyết định việc kiểm tra theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến.

Trường hợp không cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, cơ quan cấp giấy chứng nhận có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị chứng nhận biết và nêu rõ lý do.

4. Hội đồng thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường gồm tối thiểu 05 thành viên, với cơ cấu thành phần bao gồm: 01 Chủ tịch hội đồng; 01 Phó Chủ tịch hội đồng khi cần thiết; 01 ủy viên thư ký và các ủy viên khác là chuyên gia có chuyên môn, kinh nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường. Thành viên hội đồng thẩm định có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ, kiểm tra thực tế tại tổ chức; viết bản nhận xét, phiếu đánh giá về các nội dung chứng nhận và chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến nhận xét, đánh giá của mình.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết hoạt động thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 94. Trình tự, thủ tục điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

1. Thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường được thực hiện đối với tổ chức có giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường còn hiệu lực tối thiểu 06 tháng.

2. Tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường muốn thay đổi lĩnh vực, phạm vi quan trắc tại hiện trường và phân tích môi trường so với nội dung giấy chứng nhận đã được cấp phải làm thủ tục điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

3. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XXVII ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hồ sơ năng lực của tổ chức thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XXVI ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trình tự, thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường:

a) Tổ chức đề nghị điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này thông qua hình thức gửi bản giấy trực tiếp, gửi bản giấy qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy chứng nhận gửi thông báo thu phí thẩm định cho tổ chức. Tổ chức nộp phí thẩm định và gửi chứng từ chứng minh đã nộp phí thẩm định (biên lai, phiếu thu hoặc chứng từ khác) cho cơ quan cấp giấy chứng nhận. Thời gian tổ chức nộp phí không tính vào thời gian thẩm định của cơ quan cấp giấy chứng nhận. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, cơ quan cấp giấy chứng nhận trả lại hồ sơ cho tổ chức đề nghị chứng nhận và yêu cầu bổ sung hồ sơ theo quy định;

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được phí thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, cơ quan cấp giấy chứng nhận có trách nhiệm thẩm định, điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường cho tổ chức đề nghị điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận (không bao gồm thời gian khắc phục, bổ sung hồ sơ của tổ chức). Việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phục vụ điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường được thực

hiện thông qua hội đồng thẩm định quy định tại khoản 5 Điều này trên cơ sở: kết quả đánh giá, xem xét trên hồ sơ; kết quả đánh giá, kiểm tra thực tế tại tổ chức và kết quả của phiên họp hội đồng thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Trường hợp không chấp nhận điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, cơ quan cấp giấy chứng nhận có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức biết và nêu rõ lý do.

5. Hội đồng thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 93 Nghị định này.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành mẫu văn bản đề nghị, hồ sơ năng lực của tổ chức quy định tại khoản 3 Điều này; quy định chi tiết hoạt động thẩm định cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 95. Trách nhiệm của tổ chức được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

1. Tổ chức được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải bảo đảm duy trì các điều kiện năng lực theo đúng giấy chứng nhận đã được cấp. Khi có sự thay đổi liên quan đến các điều kiện quy định tại Điều 91 Nghị định này, tổ chức phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 07 ngày, kể từ khi có sự thay đổi.

2. Tổ chức được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải lập hồ sơ bản giấy hoặc bản điện tử để lưu trữ và theo dõi riêng đối với hoạt động quan trắc môi trường mà tổ chức thực hiện để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra.

Hồ sơ liên quan tới hoạt động quan trắc môi trường của tổ chức bao gồm: sổ theo dõi hóa chất; các phiếu trả kết quả; hồ sơ quản lý sử dụng thiết bị quan trắc môi trường, sổ hoặc hệ thống theo dõi giao nhận mẫu phòng thí nghiệm, hồ sơ về bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc môi trường, trong quản lý dữ liệu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kỹ thuật quan trắc môi trường, biên bản thanh lý và các hình thức giao kết khác với khách hàng theo quy định của pháp luật về dân sự và các tài liệu liên quan khác.

3. Khi tham gia cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường, trường hợp tổ chức ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ với khách hàng thì các hợp đồng phải có ký hiệu riêng của tổ chức để nhận biết, ghi rõ ngày, tháng, năm của hợp đồng. Trong ký hiệu riêng của tổ chức phải có đánh số thứ tự. Số thứ tự được ký hiệu bắt đầu từ thời điểm ký hợp đồng đầu tiên của năm dương lịch và kết thúc tại hợp đồng cuối cùng của năm, bảo đảm đúng trình tự thời gian ký kết hợp đồng.

4. Trả kết quả cho khách hàng thông qua phiếu kết quả quan trắc được người có thẩm quyền của tổ chức ký, đóng dấu. Phiếu kết quả quan trắc được thiết kế thành mẫu riêng, trong đó phải thể hiện được những thông tin quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Thông tin phiếu kết quả quan trắc:

- a) Tên của tổ chức;
- b) Tên khách hàng trả phiếu;
- c) Số giấy chứng nhận VIMCERTS đã được cấp;
- d) Ngày, tháng, năm xuất phiếu;

đ) Ký hiệu của phiếu: Trong ký hiệu phải có đánh số thứ tự theo năm và số năm. Số thứ tự được ký hiệu bắt đầu từ thời điểm xuất phiếu đầu tiên của năm dương lịch và kết thúc tại phiếu xuất cuối cùng của năm, bảo đảm đúng trình tự thời gian xuất phiếu. Tổ chức có thể bổ sung thêm các bộ ký hiệu riêng trong phần ký hiệu của phiếu để phục vụ việc phân loại, quản lý nội bộ trong tổ chức nhưng phải bảo đảm quy tắc đánh số thứ tự các phiếu theo đúng trình tự thời gian xuất phiếu;

e) Kết quả phân tích: thông số, phương pháp sử dụng, kết quả đo và quy chuẩn, tiêu chuẩn hoặc thông số kỹ thuật đối chiếu (nếu có);

g) Trường hợp thuê tổ chức khác thực hiện quan trắc đối với thông số mà mình không được chứng nhận thì phải ghi chú rõ tên tổ chức thực hiện kèm theo phiếu kết quả quan trắc do tổ chức đó cung cấp;

h) Tổ chức phải có sổ hoặc hệ thống theo dõi các phiếu kết quả quan trắc trả cho khách hàng được xuất ra, trong đó tối thiểu phải có các thông tin: ký hiệu phiếu, bao gồm số thứ tự phiếu; ngày, tháng, năm xuất phiếu và tên khách hàng trả phiếu.

6. Trường hợp tổ chức tự thực hiện việc quan trắc môi trường để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu của tổ chức, thực hiện việc quan trắc để theo dõi nội bộ mà không ký kết hợp đồng và không xuất phiếu kết quả quan trắc cho một bên thứ hai thì không bắt buộc phải áp dụng các quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

7. Tổ chức phải lưu trữ hồ sơ, dữ liệu quan trắc gốc đối với toàn bộ hoạt động dịch vụ quan trắc thực hiện trong 03 năm gần nhất, trừ trường hợp được quy định tại khoản 6 Điều này.

8. Tổ chức đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, trong trường hợp thuê tổ chức khác để thực hiện quan trắc đối với thông số chưa được chứng nhận, phải lựa chọn tổ chức đã được cấp chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với thông số đó để trực tiếp thực hiện quan trắc. Biên bản bàn giao mẫu giữa các tổ chức phải được lưu giữ trong hồ sơ của mỗi tổ chức.

Điều 96. Yêu cầu kỹ thuật đối với tổ chức, cá nhân quan trắc môi trường nhằm cung cấp, công bố thông tin về chất lượng môi trường cho cộng đồng

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện chương trình quan trắc chất lượng môi trường cấp quốc gia và có trách nhiệm công khai thông tin cho cộng đồng theo các hình thức về công khai thông tin quy định tại khoản 6 Điều 102 Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện chương trình quan trắc chất lượng môi trường trên địa bàn quản lý và có trách nhiệm công khai thông tin cho cộng đồng theo các hình thức về công khai thông tin quy định tại khoản 6 Điều 102 Nghị định này.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quan trắc định kỳ, thường xuyên chất lượng môi trường đối với các thành phần môi trường và sử dụng kết quả quan trắc chất lượng môi trường để trực tiếp cung cấp, công bố thông tin về chất lượng môi trường cho cộng đồng phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 91 Nghị định này.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quan trắc tự động, liên tục chất lượng môi trường đối với các thành phần môi trường và sử dụng kết quả quan trắc tự động chất lượng môi trường để trực tiếp cung cấp, công bố thông tin về chất lượng

môi trường cho cộng đồng phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về quan trắc chất lượng môi trường, bao gồm:

- a) Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị quan trắc tự động liên tục;
- b) Yêu cầu kỹ thuật về vị trí lắp đặt trạm quan trắc;
- c) Nhân lực quản lý, vận hành;
- d) Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị quan trắc tự động liên tục theo quy định của pháp luật về đo lường;
- đ) Quy trình kiểm soát chất lượng.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quan trắc môi trường quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này khi công bố thông tin chất lượng môi trường cho cộng đồng phải kèm theo thông tin về vị trí quan trắc, phương pháp quan trắc và độ chính xác của thiết bị hoặc giới hạn báo cáo của phương pháp và chịu trách nhiệm về kết quả công bố thông tin chất lượng môi trường của mình.

6. Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều này có trách nhiệm báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước về việc đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về quan trắc môi trường trước khi công bố thông tin cho cộng đồng theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành. Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận báo cáo của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quan trắc chất lượng môi trường tự động, liên tục trên phạm vi từ hai tỉnh trở lên. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh tiếp nhận báo cáo của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quan trắc môi trường tự động, liên tục chất lượng môi trường trong phạm vi một tỉnh.

7. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về quan trắc chất lượng môi trường đối với các đối tượng quy định tại khoản 4 Điều này khi thực hiện quan trắc chất lượng môi trường tự động, liên tục trên phạm vi từ hai tỉnh trở lên. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh tổ chức kiểm tra việc đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về quan trắc chất lượng môi trường đối với các đối tượng quy định tại khoản 4 Điều này khi thực hiện quan trắc chất lượng môi trường tự động, liên tục trong phạm vi một tỉnh.

8. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết yêu cầu kỹ thuật về quan trắc môi trường tại khoản 4 Điều này.

Mục 2

QUAN TRẮC NƯỚC THẢI, BỤI, KHÍ THẢI

Điều 97. Quan trắc nước thải

1. Mức lưu lượng xả nước thải được tính theo tổng công suất thiết kế của tất cả các công trình, thiết bị xả nước thải ra môi trường ghi trong giấy phép môi trường và được quy định như sau:

a) Mức lưu lượng xả nước thải trung bình của dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường từ 200 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 500 m³/ngày (24 giờ); mức lưu lượng xả nước thải lớn từ 500 m³/ngày (24 giờ) trở lên;

b) Mức lưu lượng xả nước thải lớn của dự án, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường từ 500 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m³/ngày (24 giờ); mức lưu lượng xả nước thải rất lớn từ 1.000 m³/ngày đêm trở lên.

2. Đối tượng, mức lưu lượng xả nước thải và hình thức phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục, quan trắc nước thải định kỳ được quy định tại Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định này (trừ các trường hợp: cơ sở đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở có hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh bồn bể định kỳ tách riêng với hệ thống xử lý nước thải, cơ sở xả nước làm mát không sử dụng clo hoặc hóa chất khử trùng để diệt vi sinh vật và cơ sở xả nước tháo khô mỏ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, đá vôi). Cụ thể như sau:

a) Đối tượng quy định tại Cột 2 với mức lưu lượng quy định tại Cột 4 Phụ lục XXVIII thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục và quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này;

b) Đối tượng quy định tại Cột 2 với mức lưu lượng quy định tại Cột 5 Phụ lục XXVIII thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục hoặc quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

3. Quan trắc nước thải định kỳ:

a) Thông số quan trắc và tần suất quan trắc nước thải định kỳ được quy định cụ thể trong giấy phép môi trường. Thông số quan trắc được xác định theo các căn cứ

sau đây: quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải; loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; nhiên liệu, nguyên liệu và hóa chất sử dụng; công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải; các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường được phát hiện thông qua hoạt động kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về môi trường; theo đề nghị của chủ dự án, cơ sở.

Cơ quan cấp giấy phép môi trường không được yêu cầu quan trắc thêm các thông số khác mà không dựa trên các căn cứ quy định tại điểm này;

b) Đối với dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động liên tục: Tần suất quan trắc nước thải định kỳ là 03 tháng/lần đối với trường hợp phải thực hiện đánh giá tác động môi trường và 06 tháng/lần đối với trường hợp còn lại.

Đối với dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động theo thời vụ thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường: tần suất quan trắc định kỳ là 01 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ từ 03 tháng trở xuống; 02 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ dài hơn 03 tháng đến 06 tháng; 03 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ dài hơn 06 tháng đến dưới 09 tháng; 04 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ dài hơn 09 tháng; bảo đảm thời gian giữa hai lần quan trắc tối thiểu là 03 tháng.

Đối với dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động theo thời vụ không thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường: tần suất quan trắc định kỳ là 01 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ từ 06 tháng trở xuống; 02 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ dài hơn 06 tháng; bảo đảm thời gian giữa hai lần quan trắc tối thiểu là 06 tháng.

Riêng đối với các thông số tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ, tổng Polychlorinated Biphenyl (PCB), Dioxin, Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (nếu có), tần suất là 01 năm/lần cho tất cả các trường hợp nêu trên.

4. Quan trắc nước thải tự động, liên tục:

a) Thời hạn hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (có camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động) và kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024 đối với dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập

trung, cụm công nghiệp có mức lưu lượng xả nước thải ra môi trường quy định tại Cột 4 Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định này.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, dự án đầu tư có mức lưu lượng xả nước thải ra môi trường quy định tại Cột 4 Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định này phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

Dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có mức lưu lượng xả nước thải ra môi trường quy định tại Cột 4 Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định này đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ quy định tại khoản 3 Điều này đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ quy định tại khoản 3 Điều này đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

Dự án, cơ sở có mức lưu lượng xả nước thải lớn ra môi trường quy định tại số thứ tự 3 Cột 5 Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định này đã lắp đặt và tiếp tục duy trì hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ quy định tại khoản 3 Điều này.

Dự án, cơ sở có mức lưu lượng xả nước thải trung bình ra môi trường quy định tại số thứ tự 2 Cột 5 Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định này đã lắp đặt và tiếp tục duy trì hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục hoặc dự án, cơ sở khác không thuộc trường hợp phải lắp đặt theo quy định nhưng đã lắp đặt hoặc tự nguyện lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này và pháp luật khác có liên quan.

Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kết nối, truyền số liệu của chủ dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền phải cung cấp tài khoản FTP để kết nối, truyền số liệu quan trắc. Ngay sau khi hoàn thành việc kết nối, truyền

số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền phải có văn bản thông báo đã hoàn thành việc kết nối, truyền số liệu cho chủ dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp biết, thực hiện;

b) Thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục được quy định tại Cột 3 Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này và trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm đến mức có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần có thời hạn về hành vi xả nước thải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định quan trắc tự động, liên tục bổ sung một số thông số đặc trưng để kiểm soát ô nhiễm môi trường;

c) Dự án, cơ sở xả nước làm mát có sử dụng clo hoặc hóa chất khử trùng để diệt vi sinh vật ra môi trường với lưu lượng từ 1.000 m³/ngày (24 giờ) trở lên thì chủ dự án, cơ sở lắp đặt các thông số quan trắc tự động, liên tục gồm: lưu lượng, nhiệt độ và clo đối với nguồn nước làm mát đó;

d) Dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đã thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục các thông số quan trắc chính đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong 03 năm liên tiếp và kết quả kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gần nhất (có mẫu nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường) không có vi phạm về hành vi xả nước thải thì được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

Chủ dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có văn bản thông báo theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành đến cơ quan đã cấp giấy phép môi trường; trường hợp giấy phép môi trường do cơ quan trung ương cấp (trừ trường hợp thuộc bí mật quốc phòng, an ninh) phải gửi thêm cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh biết để theo dõi, giám sát quá trình thực hiện;

đ) Giá trị thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục được xác định theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo (theo đặc tính kỹ thuật của từng loại thiết bị) đối với thông số đó. Đối với trường hợp xả nước thải sau xử lý theo mẻ (công nghệ xử lý nước thải theo mẻ), giá trị các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục được xác định theo giá trị trung bình 01 giờ, trường hợp thời gian xả

nước thải dưới 01 giờ được xác định theo giá trị trung bình của các kết quả đo trong khoảng thời gian xả đó. Giá trị các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục được so sánh với giá trị tối đa cho phép các thông số ô nhiễm theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải;

e) Chính phủ quyết định thời điểm thực hiện việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với dự án, cơ sở có mức lưu lượng xả nước thải ra môi trường quy định tại số thứ tự 2 và 3 Cột 5 Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định này đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo từng thời kỳ.

5. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ, quan trắc nước thải tự động, liên tục được sử dụng để theo dõi và đánh giá hiệu quả, sự phù hợp của công trình xử lý nước thải, sử dụng để kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (nếu có).

6. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh khi phát hiện thông số giám sát vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua hoạt động tự quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục phải thực hiện một trong các biện pháp sau:

a) Có văn bản thông báo theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành đến chủ dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp biết về kết quả quan trắc nước thải (định kỳ hoặc tự động, liên tục) vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và yêu cầu khắc phục theo quy định. Sau khi có văn bản thông báo quy định tại điểm này, nếu kết quả quan trắc vẫn tiếp tục vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh tổ chức làm việc với chủ dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và lập hồ sơ xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

b) Lấy mẫu hiện trường hoặc thu mẫu từ thiết bị lấy mẫu tự động để phân tích. Kết quả phân tích mẫu nước thải là căn cứ để xem xét, xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định của pháp luật. Kinh phí lấy, phân tích mẫu được bố trí từ nguồn chi sự nghiệp môi trường cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

7. Trường hợp chủ dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp báo cáo số liệu không đúng thực tế ô nhiễm hoặc có vi phạm về hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (bao gồm cả các trường hợp được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ), chủ dự án, cơ sở, khu sản

xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và thực hiện các biện pháp sau:

- a) Rà soát công trình xử lý nước thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm;
- b) Thực hiện cải tạo, nâng cấp công trình xử lý nước thải (nếu có);
- c) Vận hành lại công trình xử lý nước thải trong trường hợp phải cải tạo, nâng cấp công trình xử lý nước thải; tiến hành quan trắc nước thải theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bảo đảm phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải trước khi xả ra môi trường.

8. Tổ chức thực hiện quan trắc chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các kết quả quan trắc nước thải cho chủ dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 98. Quan trắc khí thải công nghiệp

1. Mức lưu lượng xả bụi, khí thải công nghiệp của dự án, cơ sở được tính theo lưu lượng hoặc công suất thiết kế của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải công nghiệp ghi trong giấy phép môi trường và được quy định như sau:

a) Mức lưu lượng xả bụi, khí thải công nghiệp lớn của dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được quy định tại số thứ tự từ 1 đến 8 Cột 6 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Mức lưu lượng xả bụi, khí thải công nghiệp rất lớn của dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được quy định tại số thứ tự từ 1 đến 8 Cột 5 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Mức lưu lượng xả bụi, khí thải công nghiệp lớn của dự án, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được quy định tại số thứ tự 9 Cột 6 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đối tượng, loại công trình, thiết bị xả bụi, khí thải và mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục được quy định tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định này. Việc thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ bụi, khí thải công nghiệp của dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được quy định như sau:

a) Đối tượng quy định tại Cột 2 có công trình, thiết bị xả bụi, khí thải quy định tại Cột 3 với mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy định tại Cột 5 thực hiện quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục đối với công trình, thiết bị xả bụi, khí thải đó theo quy định tại khoản 5 Điều này và quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Đối tượng quy định tại Cột 2 có công trình, thiết bị xả bụi, khí thải quy định tại Cột 3 và mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy định tại Cột 6 thực hiện quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục đối với công trình, thiết bị xả bụi, khí thải đó theo quy định tại khoản 5 Điều này hoặc quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ:

a) Thông số quan trắc và tần suất quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ được quy định cụ thể trong giấy phép môi trường. Thông số quan trắc bụi, khí thải công nghiệp được xác định theo các căn cứ sau đây: quy chuẩn kỹ thuật môi trường; loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; nhiên liệu, nguyên liệu và hóa chất sử dụng; công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải; các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường được phát hiện thông qua hoạt động kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về môi trường; theo đề nghị của chủ dự án, cơ sở.

Cơ quan cấp giấy phép môi trường không được yêu cầu quan trắc thêm các thông số khác mà không dựa trên các căn cứ quy định tại điểm này;

b) Đối với dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động liên tục thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường: tần suất quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ là 06 tháng/lần đối với các thông số: kim loại nặng, hợp chất hữu cơ (nếu có), 01 năm/lần đối với thông số Dioxin/Furan (nếu có) và 03 tháng/lần đối với các thông số còn lại.

Đối với dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động liên tục không thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường: tần suất quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ là 01 năm/lần đối với các thông số: kim loại nặng, hợp chất hữu cơ (nếu có), Dioxin/Furan (nếu có) và 06 tháng/lần đối với các thông số còn lại.

Đối với dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động theo thời vụ thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường: tần suất quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số kim loại nặng, hợp chất hữu cơ (nếu có) là 01 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ từ 06 tháng trở xuống, 02 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ trên 06 tháng; tần suất quan trắc Dioxin/Furan (nếu có) là 01 lần/năm. Đối với các thông số còn lại, tần suất quan trắc là 01 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ từ 03 tháng trở xuống; 02 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ dài hơn 03 tháng đến 06 tháng; 03 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ dài hơn 06 tháng đến dưới 09 tháng; 04 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ dài hơn 09 tháng; bảo đảm thời gian giữa hai lần quan trắc tối thiểu là 03 tháng.

Đối với dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động theo thời vụ không thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường: tần suất quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số kim loại nặng, hợp chất hữu cơ (nếu có) là 01 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ từ 06 tháng trở xuống, 02 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ trên 06 tháng; tần suất quan trắc Dioxin/Furan (nếu có) là 01 lần/năm. Đối với các thông số còn lại, tần suất quan trắc định kỳ là 01 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ từ 06 tháng trở xuống; 02 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ dài hơn 06 tháng; bảo đảm thời gian giữa hai lần quan trắc tối thiểu là 06 tháng.

5. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục:

a) Thời hạn hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục (có camera theo dõi) và kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024 đối với dự án, cơ sở xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường có mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy định tại Cột 5 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định này.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, dự án đầu tư xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường có mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy định tại Cột 5 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định này phải lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

Dự án, cơ sở xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường có mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy định tại Cột 5 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định này đã lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục theo quy định, được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ quy định tại khoản 4 Điều này đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ quy định tại khoản 4 Điều này đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

Dự án, cơ sở xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường có mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy định tại Cột 6 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định này đã lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục theo quy định được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ quy định tại khoản 4 Điều này.

Dự án, cơ sở tự nguyện lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục đối với trường hợp không phải lắp đặt theo quy định được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này và pháp luật khác có liên quan.

Thiết bị quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục được thực hiện theo quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kết nối, truyền số liệu của chủ dự án, cơ sở, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền phải cung cấp tài khoản FTP để kết nối, truyền số liệu quan trắc. Ngay sau khi hoàn thành việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền phải có văn bản thông báo đã hoàn thành việc kết nối, truyền số liệu cho chủ dự án, cơ sở biết, thực hiện;

b) Thông số quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục được quy định tại Cột 4 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định này, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm đến mức có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình

chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần có thời hạn về hành vi xả bụi, khí thải công nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định quan trắc tự động, liên tục bổ sung một số thông số đặc trưng để kiểm soát ô nhiễm môi trường;

c) Dự án, cơ sở đã thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục các thông số quan trắc chính đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong 03 năm liên tiếp và kết quả kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gần nhất (có mẫu bụi, khí thải công nghiệp đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường) không có hành vi vi phạm hành vi xả bụi, khí thải công nghiệp vượt quy chuẩn kỹ thuật quy định thì được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

Chủ dự án, cơ sở có văn bản thông báo theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành đến cơ quan đã cấp giấy phép môi trường; trường hợp giấy phép môi trường do cơ quan trung ương cấp (trừ trường hợp thuộc bí mật quốc phòng, an ninh) phải gửi thêm cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh biết để theo dõi, giám sát quá trình thực hiện;

d) Giá trị thông số quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được xác định theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo (theo đặc tính kỹ thuật của từng loại thiết bị) đối với thông số đó. Đối với trường hợp xả bụi, khí thải theo mẻ (theo từng thời điểm), giá trị các thông số quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được xác định theo giá trị trung bình 01 giờ, trường hợp thời gian xả dưới 01 giờ được xác định theo giá trị trung bình của các kết quả đo trong khoảng thời gian xả đó. Giá trị các thông số quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được so sánh với giá trị tối đa cho phép các thông số ô nhiễm theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải;

đ) Chính phủ quyết định thời điểm thực hiện việc lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục đối với dự án, cơ sở có mức lưu lượng xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường quy định tại Cột 6 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định này theo yêu cầu bảo vệ môi trường theo từng thời kỳ.

6. Kết quả quan trắc bụi, khí thải định kỳ, quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được sử dụng để theo dõi và đánh giá hiệu quả, sự phù hợp của công trình xử

lý bụi, khí thải, sử dụng để kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường (nếu có) và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (nếu có).

7. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh khi phát hiện thông số giám sát vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua hoạt động tự quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục phải thực hiện một trong các biện pháp sau:

a) Có văn bản thông báo theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành đến chủ dự án, cơ sở biết về kết quả quan trắc bụi, khí thải (định kỳ hoặc tự động, liên tục) vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và yêu cầu khắc phục theo quy định. Sau khi có văn bản thông báo quy định tại điểm này, nếu kết quả quan trắc vẫn tiếp tục vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh tổ chức làm việc với chủ dự án, cơ sở và lập hồ sơ xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức đo đạc, lấy mẫu hiện trường để phân tích các thông số ô nhiễm trong bụi, khí thải. Kết quả phân tích mẫu khí thải là căn cứ để xem xét, xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định của pháp luật. Kinh phí đo đạc, lấy và phân tích mẫu được bố trí từ nguồn chi sự nghiệp môi trường cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

8. Trường hợp chủ dự án, cơ sở báo cáo số liệu không đúng thực tế ô nhiễm hoặc có vi phạm về hành vi xả bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật quy định (bao gồm cả các trường hợp được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ), chủ dự án, cơ sở phải bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và thực hiện các biện pháp sau:

a) Rà soát công trình xử lý bụi, khí thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm;

b) Thực hiện cải tạo, nâng cấp công trình xử lý bụi, khí thải (nếu có);

c) Vận hành lại công trình xử lý bụi, khí thải trong trường hợp phải cải tạo, nâng cấp công trình xử lý bụi, khí thải; tiến hành quan trắc bụi, khí thải theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bảo đảm bụi, khí thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải trước khi xả ra môi trường.

9. Tổ chức thực hiện quan trắc chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các kết quả quan trắc bụi, khí thải công nghiệp cho chủ dự án đầu tư, cơ sở theo quy định của pháp luật.

Chương VIII

HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU MÔI TRƯỜNG

Mục 1

THÔNG TIN MÔI TRƯỜNG

Điều 99. Quản lý thông tin môi trường

1. Nội dung thông tin môi trường được quy định tại khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường. Một số nội dung được quy định chi tiết như sau:

a) Thông tin về nguồn thải bao gồm: thông tin về chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; thông tin về phát sinh và nguồn tiếp nhận nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung, chất thải rắn, chất thải nguy hại; thông tin về phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; thông tin về chất thải nguy hại được tiếp nhận xử lý đối với cơ sở dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường, bồi hoàn đa dạng sinh học, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và các biện pháp bảo vệ môi trường khác; thông tin về nguồn phát thải từ hoạt động giao thông, sản xuất nông nghiệp, hoạt động dân sinh;

b) Thông tin về chất thải bao gồm: khối lượng phát sinh, thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng đối với từng loại hình chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, bụi, khí thải và các loại chất thải khác theo quy định của pháp luật; các công nghệ, công trình xử lý chất thải, kết quả quan trắc các loại chất thải;

c) Thông tin về hiện trạng chất lượng môi trường bao gồm thông tin, dữ liệu về hiện trạng, diễn biến và dự báo chất lượng môi trường không khí, đất, nước mặt lục địa, trầm tích, nước dưới đất, nước biển; phân vùng mục đích sử dụng nước, hạn ngạch xả thải vào môi trường nước; các điểm, khu vực bị ô nhiễm môi trường, thông tin về sự cố môi trường, các khu vực bị ô nhiễm tồn lưu; kế hoạch và các biện pháp khắc phục, xử lý, phục hồi môi trường, giải pháp bảo vệ, cải thiện chất lượng nước mặt;

d) Thông tin về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học bao gồm thông tin về các khu di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên và cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; vùng đất ngập nước quan trọng; thông tin về hệ sinh thái tự nhiên, loài sinh vật và nguồn gen; thông tin về áp lực lên đa dạng sinh học; các biện pháp quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học; các loại giấy phép trong quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học.

2. Quản lý thông tin môi trường bao gồm các hoạt động:

a) Tổ chức thu nhận thông tin môi trường và thông tin về cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp, tạo ra thông tin; thời gian cung cấp, tạo ra thông tin theo quy định của pháp luật;

b) Tích hợp, lưu giữ thông tin môi trường vào cơ sở dữ liệu môi trường thông qua các nền tảng ứng dụng, dịch vụ dữ liệu số về môi trường và các hệ thống quản lý hồ sơ, tài liệu khác theo quy định;

c) Cung cấp thông tin môi trường, thông tin mô tả về thông tin môi trường cho cơ quan quản lý môi trường theo quy định tại Điều 100 Nghị định này;

d) Cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân và công khai thông tin môi trường theo quy định tại Điều 101 và Điều 102 Nghị định này;

đ) Xử lý, tổng hợp thông tin môi trường phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

Điều 100. Cung cấp thông tin môi trường cho cơ quan quản lý thông tin môi trường

1. Thông tin môi trường và các thông tin kèm theo được cung cấp cho cơ quan quản lý môi trường bằng một trong các hình thức sau:

a) Thông qua hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường các cấp theo quy định tại Điều 106 Nghị định này;

b) Thông qua các báo cáo theo quy định của pháp luật;

c) Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Thời điểm cung cấp thông tin đối với từng loại thông tin môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo, cập nhật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường và khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin môi trường phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, kịp thời của thông tin.

Điều 101. Cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân

1. Việc cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân phải tuân thủ quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin, pháp luật về sở hữu trí tuệ và quy định tại Nghị định này.

2. Việc cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thực hiện như sau:

- a) Thông qua dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ dữ liệu số;
- b) Theo thỏa thuận giữa tổ chức, cá nhân với cơ quan quản lý thông tin môi trường;
- c) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

3. Trình tự, thủ tục cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân:

a) Trình tự, thủ tục, hồ sơ, mẫu văn bản yêu cầu cung cấp thông tin môi trường theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin. Trường hợp việc cung cấp thông tin môi trường có thu phí, tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin phải thực hiện việc nộp phí theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin môi trường theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thì trình tự, thủ tục và thời hạn cung cấp thông tin môi trường được xác định theo thỏa thuận giữa cơ quan quản lý thông tin môi trường và tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin.

Điều 102. Công khai thông tin môi trường

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp thực hiện công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định, giấy phép môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường như sau:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung,

cụm công nghiệp hoặc tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;

b) Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo hoặc sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2. Chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục nước thải, bụi, khí thải công nghiệp hoặc quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp định kỳ thực hiện công khai kết quả quan trắc theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường như sau:

a) Công khai kết quả quan trắc chất thải tự động, liên tục (bao gồm so sánh với giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đã được cấp phép) trên trang thông tin điện tử của chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng dự án, cơ sở. Vị trí đặt bảng thông tin điện tử phải thuận lợi cho người dân theo dõi, giám sát. Thời điểm công khai ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả liên tục trong thời gian 30 ngày;

b) Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng dự án, cơ sở. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.

3. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại thực hiện công khai thông tin về loại, số lượng chất thải nguy hại thu gom, xử lý, phương pháp xử lý; thông tin về tên, địa chỉ chủ nguồn thải chất thải nguy hại được thu gom, xử lý và các thông tin về môi trường khác theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường như sau:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của chủ cơ sở hoặc tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ sở hoạt động;

b) Thời điểm công khai chậm nhất là 05 ngày sau khi phát hành báo cáo công tác bảo vệ môi trường của năm, liên tục hằng năm trong suốt thời gian cơ sở hoạt động.

4. Cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cơ quan cấp giấy phép môi trường thực hiện công khai quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường như sau:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của mình, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Thời điểm công khai chậm nhất là 05 ngày sau khi ban hành quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường.

5. Cơ quan cấp giấy phép môi trường thực hiện công khai báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường như sau:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan thẩm định;

b) Thời điểm công khai chậm nhất là 05 ngày sau khi hồ sơ hợp lệ được tiếp nhận, cho đến khi giấy phép môi trường được cấp.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện công khai kết quả quan trắc chất lượng môi trường đất, không khí, nước mặt, nước dưới đất, nước biển, trầm tích, môi trường thủy sinh của nguồn nước mặt theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường như sau:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử hoặc bảng thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trực thuộc;

b) Đối với quan trắc tự động, liên tục, thời điểm công khai thực hiện ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả trong thời gian 30 ngày;

c) Đối với quan trắc định kỳ, thời điểm công khai chậm nhất là 05 ngày sau khi có báo cáo kết quả quan trắc cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.

7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện công khai thông tin về các nguồn thải vào môi trường nước mặt và các nguồn có nguy cơ gây ra sự cố môi trường trên địa bàn theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường như sau:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn về môi trường cấp tỉnh;

b) Thông tin phải được công khai định kỳ hàng năm, thời điểm công khai chậm nhất là 05 ngày sau khi có văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh mục các nguồn ô nhiễm hoặc nguồn có nguy cơ gây ra sự cố môi trường, cho đến khi có văn bản mới cập nhật, thay thế.

8. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường các cấp thực hiện công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; thông tin về sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường như sau:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trực thuộc;

b) Thời điểm công khai chậm nhất là 05 ngày sau khi kế hoạch hoặc báo cáo được ban hành cho đến khi có văn bản mới cập nhật, thay thế hoặc đến khi sự cố được khắc phục đối với thông tin về sự cố môi trường.

9. Tổ chức, cá nhân cung ứng và được chi trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên thực hiện công khai đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, kèm theo bản đồ mô tả ranh giới, mốc giới, diện tích khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; danh sách các tổ chức, cá nhân sử dụng và phải trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; danh sách đối tượng được chi trả, số tiền được chi trả, kế hoạch chi trả theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường như sau:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân cung ứng và được chi trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, hoặc niêm yết tại trụ ở Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Thông tin phải được công khai định kỳ hàng quý, hàng năm. Thời điểm công khai chậm nhất là 05 ngày sau khi đề án hoặc hồ sơ danh sách tổ chức, cá nhân được phê duyệt.

10. Thông tin môi trường bắt buộc phải công khai theo quy định của pháp luật khác có liên quan thì việc công khai được thực hiện theo quy định của pháp luật đó.

Mục 2

HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU MÔI TRƯỜNG

Điều 103. Chính sách đầu tư xây dựng, sử dụng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường

Nhà nước có chính sách ưu tiên đầu tư thực hiện các dự án xây dựng, vận hành hệ thống thông tin môi trường như sau:

1. Phát triển các nền tảng dữ liệu số, công nghệ số về môi trường phục vụ công tác quản lý nhà nước, hoạch định chính sách, hỗ trợ ra quyết định, kiểm tra, giám sát hoạt động bảo vệ môi trường và phân tích, dự báo, cảnh báo sớm về môi trường.

2. Thực hiện kết nối, liên thông dữ liệu, thông tin về môi trường từ các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương, kết nối với Cổng dữ liệu quốc gia phục vụ vận hành Chính phủ điện tử, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh.

3. Đổi mới, sáng tạo, ứng dụng các thành tựu công nghệ mới, các thiết bị thông minh nhằm thu nhận, quản lý, phân tích, xử lý, chia sẻ, khai thác, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin, an toàn dữ liệu về môi trường.

4. Chuyển đổi phương thức hoạt động của các cơ quan nhà nước, giữa cơ quan nhà nước với người dân, doanh nghiệp trên môi trường số và công nghệ số.

5. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, cộng đồng tham gia thu nhận, đóng góp, chia sẻ và khai thác, cung cấp các dịch vụ, giá trị gia tăng, tạo lập thị trường nội dung số về dữ liệu, thông tin về môi trường.

Điều 104. Bảo đảm hoạt động của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường các cấp

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí kinh phí đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống thông tin môi trường, cơ sở dữ liệu môi trường theo quy định; bảo đảm điều kiện về con người, hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, an toàn thông tin để hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường các cấp hoạt động ổn định, hiệu quả, bảo đảm an toàn thông tin mạng và tuân thủ các quy định của pháp luật.

2. Nhân lực vận hành và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường được tận dụng từ nguồn nhân lực tại chỗ hoặc thuê dịch vụ công nghệ thông tin hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Ưu tiên, khuyến khích đầu tư theo phương thức hợp tác với khu vực tư nhân, các hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin, tận dụng nguồn lực của các thành phần kinh tế.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng các quy định kỹ thuật, hướng dẫn triển khai xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường các cấp; kiểm tra, giám sát quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu đối với cơ sở dữ liệu môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 105. Yêu cầu đối với cơ sở dữ liệu môi trường các cấp

1. Cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia quản lý các thông tin môi trường được quy định tại khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường ở quy mô quốc gia; liên kết, tích hợp từ các cơ sở dữ liệu môi trường chuyên ngành và cơ sở dữ liệu môi trường của các bộ, cơ quan ngang bộ và cấp tỉnh trên phạm vi toàn quốc; do Bộ Tài nguyên và Môi trường thông qua cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường xây dựng của mình, vận hành và quản lý, đáp ứng yêu cầu của cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định.

2. Cơ sở dữ liệu môi trường cấp tỉnh quản lý các thông tin môi trường được quy định tại khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường theo địa bàn và phân cấp quản lý; do cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh xây dựng, vận hành và quản lý; bảo đảm liên thông và cung cấp, cập nhật thông tin về môi trường vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

3. Cơ sở dữ liệu môi trường các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý các thông tin môi trường được quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường theo phạm vi ngành, lĩnh vực; do các bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng, vận hành và quản lý; bảo đảm liên thông và cung cấp, cập nhật thông tin về môi trường vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

4. Cơ sở dữ liệu môi trường chuyên ngành là cơ sở dữ liệu về một lĩnh vực môi trường chuyên ngành; được xây dựng, vận hành và quản lý theo yêu cầu quản lý trên thực tế của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; cung cấp thông tin, dữ liệu cho cơ sở dữ liệu quốc gia về môi trường.

5. Cơ sở dữ liệu môi trường các cấp phải tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan; tuân thủ khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ hoặc kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh hiện hành; đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định; sử dụng thống nhất danh mục dữ liệu dùng chung, dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

6. Việc kết nối, chia sẻ, liên thông giữa cơ sở dữ liệu môi trường các cấp phải tuân thủ các quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số trong cơ quan nhà nước; các quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 106. Cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu cho cơ sở dữ liệu môi trường

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm cung cấp, cập nhật các thông tin môi trường quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và cấp tỉnh theo phân cấp quản lý và hướng dẫn của cơ quan quản lý thông tin môi trường.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin môi trường thuộc phạm vi quản lý quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin môi trường trên địa bàn và theo phân cấp quản lý vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

4. Hình thức cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu môi trường các cấp được quy định như sau:

a) Thông qua việc kết nối, chia sẻ, liên thông dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu môi trường các cấp;

b) Khai báo, cập nhập dữ liệu trực tiếp qua các phần mềm ứng dụng; các thiết bị, hệ thống tự động, thông minh;

c) Cung cấp các thông tin, dữ liệu bản điện tử trong trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường chưa cung cấp các hình thức được quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

Điều 107. Xây dựng, vận hành, quản lý cơ sở dữ liệu môi trường

Việc vận hành, quản lý cơ sở dữ liệu môi trường bao gồm các nhiệm vụ như sau:

1. Xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
2. Thu nhận, tạo lập, nhập, tích hợp, kết nối dữ liệu vào cơ sở dữ liệu.
3. Kiểm tra, đánh giá về quản lý chất lượng dữ liệu trong cơ sở dữ liệu môi trường.
4. Phân tích dữ liệu, tổng hợp dữ liệu phục vụ hỗ trợ quản lý nhà nước và công bố, công khai thông tin, dữ liệu môi trường.
5. Ban hành danh mục dữ liệu mở trong lĩnh vực môi trường, tổ chức xây dựng kế hoạch và triển khai công bố dữ liệu mở trong lĩnh vực môi trường trong phạm vi quản lý của mình theo quy định.
6. Vận hành, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng cho hoạt động của cơ sở dữ liệu môi trường.
7. Xây dựng và thực hiện các giải pháp về sao lưu, dự phòng bảo đảm tính nguyên vẹn, an toàn của dữ liệu. Trong trường hợp dữ liệu bị hư hỏng, bị phá hủy do các hành vi trái phép phải có cơ chế bảo đảm phục hồi được dữ liệu.

Chương IX**PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG;
BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG****Mục 1****PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG****Điều 108. Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường**

1. Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường là tài liệu xác định các nguy cơ xảy ra sự cố môi trường, dự kiến kịch bản xảy ra sự cố môi trường kèm theo các phương án ứng phó tương ứng để bảo đảm sẵn sàng, kịp thời ứng phó khi sự cố môi trường xảy ra trên thực tế.
2. Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp cơ sở gồm các nội dung sau đây:

a) Xác định và đánh giá nguy cơ xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở, các kịch bản đối với từng loại nguy cơ có thể xảy ra sự cố môi trường;

b) Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường bao gồm: công trình, thiết bị và bảo đảm vật tư, dụng cụ, phương tiện cần thiết để ứng phó sự cố môi trường; bố trí lực lượng tại chỗ để bảo đảm sẵn sàng ứng phó với từng kịch bản sự cố môi trường;

c) Xây dựng kế hoạch tập huấn, huấn luyện, diễn tập về ứng phó sự cố môi trường cho lực lượng ứng phó sự cố tại chỗ;

d) Phương thức thông báo, báo động khi xảy ra sự cố môi trường và huy động nguồn nhân lực, trang thiết bị để ứng phó sự cố môi trường;

đ) Biện pháp tổ chức ứng phó sự cố môi trường đối với các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp huyện, cấp tỉnh, cấp quốc gia gồm các nội dung sau đây:

a) Xác định và đánh giá nguy cơ xảy ra sự cố môi trường trên địa bàn; các kịch bản đối với từng loại nguy cơ có thể xảy ra sự cố môi trường; phương án ứng phó đối với các kịch bản sự cố môi trường;

b) Phương án bố trí trang thiết bị, vật tư, phương tiện bảo đảm cho hoạt động ứng phó sự cố môi trường theo các mức độ sự cố;

c) Phân công lực lượng chuyên trách, lực lượng kiêm nhiệm ứng phó sự cố môi trường; xác định nội dung và tổ chức tập huấn, huấn luyện, diễn tập về ứng phó sự cố môi trường trong chương trình kế hoạch phòng thủ dân sự cùng cấp hằng năm;

d) Quy trình tiếp nhận, xử lý thông tin, phương thức thông báo, báo động về sự cố môi trường và cơ chế huy động nguồn nhân lực, trang thiết bị để ứng phó theo mức độ sự cố môi trường;

đ) Biện pháp tổ chức ứng phó sự cố môi trường đối với các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 109. Ban hành, phê duyệt kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa,

ứng phó sự cố môi trường trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường.

Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định này.

2. Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia; Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp tỉnh; Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp huyện.

Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện được xây dựng, ban hành theo chu kỳ 05 năm.

Trường hợp kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện được lồng ghép, tích hợp với kế hoạch phòng thủ dân sự cùng cấp thì kế hoạch phòng thủ dân sự phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 108 Nghị định này.

Điều 110. Công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường

1. Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn và gửi cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp tỉnh, cấp huyện trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, huyện; gửi cho cơ quan trên địa bàn và cấp trên trực tiếp.

3. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân cấp xã và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện.

Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm cung cấp nội dung kế hoạch cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao trong

trường hợp dự án, cơ sở nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao.

Điều 111. Trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của các bộ, cơ quan ngang bộ

1. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn, xây dựng lực lượng và bố trí nguồn lực, trang thiết bị ứng phó sự cố môi trường cho Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn, Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh, cấp huyện;

b) Chủ trì tham mưu Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia do tràn dầu gây ra; tham gia ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia theo sự phân công của Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn;

c) Chỉ đạo các quân khu, cơ quan quân sự địa phương các cấp tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện công tác ứng phó sự cố môi trường.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn kỹ thuật phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải; hướng dẫn kỹ thuật phục hồi môi trường sau sự cố môi trường;

b) Chủ trì tham mưu Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia do chất thải gây ra; tham gia ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia theo sự phân công của Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

3. Bộ Công Thương có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn kỹ thuật phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do rò rỉ, phát tán hóa chất độc trong lĩnh vực công nghiệp;

b) Chủ trì tham mưu Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia do rò rỉ, phát tán hóa chất độc trong lĩnh vực công nghiệp; tham gia ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia theo sự phân công của Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn kỹ thuật phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do rò rỉ bức xạ, hạt nhân;

b) Chủ trì tham mưu Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia do rò rỉ bức xạ, hạt nhân gây ra; tham gia ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia theo sự phân công của Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn kỹ thuật phòng chống, ứng phó sự cố môi trường do thiên tai, vỡ đê, hồ, đập, cháy rừng và dịch bệnh trên vật nuôi gây ra;

b) Chủ trì tham mưu Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia do thiên tai, vỡ đê, hồ, đập, cháy rừng, dịch bệnh trên vật nuôi gây ra; tham gia ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia theo sự phân công của Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

6. Bộ Công an có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn kỹ thuật phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do hỏa hoạn;

b) Chủ trì tham mưu Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia do hỏa hoạn gây ra;

c) Chỉ đạo lực lượng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; cảnh sát phòng, chống tội phạm môi trường và cơ quan công an các cấp tham gia ứng phó sự cố môi trường theo yêu cầu của cơ quan, cấp có thẩm quyền;

d) Chỉ đạo và bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội khu vực xảy ra sự cố môi trường; điều tra làm rõ nguyên nhân gây ra sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Bộ Y tế có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm;

b) Chủ trì tham mưu Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia do dịch bệnh

truyền nhiễm nguy hiểm gây ra; tham gia ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia theo sự phân công của Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn;

c) Tổ chức đánh giá phạm vi, mức độ tác động của sự cố môi trường quốc gia đến sức khỏe con người.

8. Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan triển khai các phương án về sử dụng hạ tầng giao thông, các trang thiết bị, phương tiện, vật tư vận tải trong phạm vi phụ trách tham gia ứng phó sự cố môi trường theo chỉ đạo của Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

9. Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung chi ngân sách cho hoạt động ứng phó sự cố môi trường.

10. Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm tham mưu Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; tham gia ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia theo sự phân công của Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

Mục 2

TRÁCH NHIỆM YÊU CẦU BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

Điều 112. Thông báo thiệt hại đối với môi trường

1. Việc thông báo cho cơ quan yêu cầu bồi thường thiệt hại khi phát hiện môi trường có dấu hiệu bị ô nhiễm, suy thoái theo quy định tại khoản 1 Điều 131 Luật Bảo vệ môi trường phải được thực hiện bằng văn bản bao gồm các nội dung như sau:

a) Thông tin của tổ chức, cá nhân phát hiện môi trường có dấu hiệu bị ô nhiễm, suy thoái;

b) Dấu hiệu, địa điểm về môi trường bị ô nhiễm, suy thoái;

c) Nguồn nghi gây ô nhiễm, suy thoái;

d) Các thiệt hại ban đầu xảy ra (nếu có);

đ) Chứng cứ khác có liên quan (nếu có);

e) Các tài liệu khác có liên quan kèm theo (nếu có).

2. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với trường hợp môi trường bị ô nhiễm, suy thoái do một trong các nguyên nhân sau đây:

a) Do thiên tai gây ra;

b) Thuộc trường hợp bất khả kháng, tình thế cấp thiết phải tuân theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 113. Trách nhiệm của cơ quan yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường

1. Tiếp nhận thông báo về việc môi trường có dấu hiệu bị ô nhiễm, suy thoái. Trường hợp không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình, cơ quan tiếp nhận phải chuyển ngay thông báo và các tài liệu kèm theo đến cơ quan có thẩm quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường để giải quyết.

2. Kiểm tra, xác minh thông tin, lập biên bản về các dấu hiệu môi trường bị ô nhiễm, suy thoái. Biên bản phải có xác nhận của cán bộ xác minh, đại diện của dân cư nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã trong trường hợp cơ quan giải quyết là Ủy ban nhân dân cấp huyện trở lên.

3. Xác định tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường.

4. Tổ chức thu thập, thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường và yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 131 Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

a) Tổ chức thực hiện hoặc thuê đơn vị có chức năng, năng lực phù hợp để thu thập dữ liệu, chứng cứ; xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại; tính toán thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái;

b) Thành lập hội đồng thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường theo quy định tại Điều 114 Nghị định này;

c) Đưa ra yêu cầu bồi thường thiệt hại dựa trên kết quả tư vấn của hội đồng thẩm định dữ liệu, chứng cứ .

5. Thực hiện xác định thiệt hại và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của con người, tài sản và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân do suy

giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường trong trường hợp được tổ chức, cá nhân ủy quyền theo quy định của pháp luật về dân sự.

Điều 114. Hội đồng thẩm định dữ liệu, chứng cứ

1. Hội đồng thẩm định dữ liệu, chứng cứ có trách nhiệm nghiên cứu, xem xét, thẩm định, đánh giá các dữ liệu, chứng cứ đã được thu thập để xác định, tính toán thiệt hại đối với môi trường; bảo đảm tính chính xác, đầy đủ, khách quan; chịu trách nhiệm trước cơ quan yêu cầu bồi thường thiệt hại về kết quả thẩm định dữ liệu, chứng cứ.

2. Cơ cấu, thành phần hội đồng:

a) Hội đồng phải có ít nhất 07 thành viên với cơ cấu, thành phần gồm: 01 Chủ tịch hội đồng, trường hợp cần thiết có thêm 01 Phó Chủ tịch hội đồng, 01 thành viên thư ký là công chức hoặc viên chức của cơ quan tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ; đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan; đại diện cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; các chuyên gia có chuyên môn về lĩnh vực môi trường và các lĩnh vực có liên quan;

b) Chuyên gia là thành viên hội đồng phải có kinh nghiệm công tác ít nhất là 07 năm nếu có trình độ đại học, ít nhất là 05 năm nếu có trình độ thạc sỹ, ít nhất là 03 năm nếu có trình độ tiến sỹ;

c) Hội đồng do Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập phải có đại diện của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái;

d) Hội đồng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập phải có đại diện của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp huyện nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái; có đại diện của Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái trong trường hợp cần thiết;

đ) Hội đồng do Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập phải có đại diện của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái; có đại diện của Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái trong trường hợp cần thiết).

3. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai giữa các thành viên trong hội đồng và giữa hội đồng thẩm định với tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Phiên họp chính thức của hội đồng chỉ được tiến hành khi bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có sự hiện diện trực tiếp tại phiên họp hoặc tham gia họp trực tuyến của tối thiểu 2/3 số thành viên, trong đó phải có Chủ tịch hội đồng (hoặc Phó Chủ tịch hội đồng được Chủ tịch hội đồng ủy quyền) và thành viên thư ký;

b) Có sự tham gia của tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường. Không áp dụng quy định này nếu tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường vắng mặt đến lần thứ 03 khi đã có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền;

c) Có sự tham gia của đơn vị thu thập dữ liệu, chứng cứ; xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại; tính toán thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái quy định tại điểm a khoản 4 Điều 113 Nghị định này (nếu có).

5. Thành viên hội đồng vắng mặt có thể gửi bản nhận xét trước phiên họp chính thức của hội đồng và được coi là ý kiến của thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng nhưng không được tham gia bỏ phiếu.

6. Thành viên hội đồng, cơ quan, tổ chức, chuyên gia được lấy ý kiến chịu trách nhiệm trước cơ quan yêu cầu bồi thường thiệt hại về những nhận xét, đánh giá đưa ra đối với những nội dung công việc được phân công trong quá trình thẩm định dữ liệu, chứng cứ; được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.

Mục 3

XÁC ĐỊNH THIẾT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG

Điều 115. Đối tượng xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường

1. Đối tượng xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường:

a) Thành phần môi trường: môi trường nước mặt, môi trường đất;

b) Hệ sinh thái bao gồm: rừng (trên cạn và ngập mặn); hệ sinh thái san hô; hệ sinh thái cỏ biển;

c) Các loài động vật, thực vật phân bố tại Việt Nam bị chết thuộc danh mục: loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục của CITES.

2. Việc xác định thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của con người, tài sản và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân do hậu quả của việc suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường gây ra được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

Điều 116. Dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường

1. Dữ liệu, chứng cứ cần thu thập để xác định tổ chức, cá nhân làm môi trường bị ô nhiễm, suy thoái bao gồm:

a) Tác nhân gây sự cố môi trường hoặc làm xâm hại trực tiếp đến môi trường, khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái;

b) Thông tin cơ bản về tổ chức, cá nhân có liên quan đến khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái bao gồm: loại hình hoạt động; sản phẩm, công suất, nguyên liệu đầu vào; quy trình sản xuất; dòng chất thải; vị trí, phương thức xả thải; biện pháp xử lý chất thải; công tác quan trắc, phân tích các thông số môi trường;

c) Dữ liệu, chứng cứ khác có liên quan.

2. Dữ liệu, chứng cứ cần thu thập hoặc ước tính để xác định phạm vi, diện tích, khu vực môi trường nước bị ô nhiễm, suy thoái bao gồm:

a) Thông tin, dữ liệu hiện trạng môi trường khu vực trước khi xảy ra ô nhiễm, suy thoái môi trường;

b) Quyết định, giấy phép, văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định việc sử dụng hoặc phê duyệt quy hoạch sử dụng các thành phần môi trường nước tại nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái;

c) Kết quả quan trắc; điều tra; thanh tra; kiểm tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền liên quan đến môi trường nước tại nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái;

d) Diện tích mặt nước, thể tích nước bị ô nhiễm;

đ) Chất gây ô nhiễm và hàm lượng của chất gây ô nhiễm trong nước;

e) Dữ liệu, chứng cứ khác có liên quan.

3. Dữ liệu, chứng cứ cần thu thập hoặc ước tính để xác định phạm vi, diện tích, khu vực môi trường đất bị ô nhiễm, suy thoái bao gồm:

a) Thông tin, dữ liệu hiện trạng môi trường khu vực trước khi xảy ra ô nhiễm, suy thoái môi trường;

b) Quyết định, giấy phép, văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định việc sử dụng hoặc phê duyệt quy hoạch sử dụng các thành phần môi trường đất tại nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái;

c) Kết quả quan trắc; điều tra; thanh tra; kiểm tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền liên quan đến môi trường đất tại nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái;

d) Các thông tin, tài liệu, bản đồ, số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý, sử dụng đất và tài nguyên thiên nhiên có liên quan đến chất lượng đất, tiềm năng đất đai tại khu vực cần xác định ô nhiễm;

đ) Diện tích, thể tích, khối lượng đất bị ô nhiễm;

e) Chất gây ô nhiễm và hàm lượng của chất gây ô nhiễm trong đất;

g) Dữ liệu, chứng cứ khác có liên quan.

4. Dữ liệu, chứng cứ cần thu thập hoặc ước tính để xác định diện tích, số lượng, thành phần hệ sinh thái bị suy thoái bao gồm:

a) Thông tin, dữ liệu hiện trạng môi trường khu vực trước khi xảy ra ô nhiễm, suy thoái môi trường;

b) Quyết định, văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định mức độ bảo tồn của hệ sinh thái tự nhiên;

c) Kết quả điều tra; thanh tra; kiểm tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền liên quan đến hệ sinh thái tự nhiên tại nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái;

d) Bản đồ hiện trạng rừng, cơ sở dữ liệu diễn biến rừng qua các thời kỳ (dạng số) (trữ lượng gỗ, cấu trúc rừng, diện tích, tăng trưởng rừng); Bản đồ ô nhiễm môi trường giải đoán bằng hình ảnh, phần mềm chuyên dụng (bản đồ dạng số);

đ) Thông tin cơ sở dữ liệu về điều kiện tự nhiên, khí tượng thủy văn, hải văn, môi trường (nước, trầm tích), bản đồ hiện trạng phạm vi, ranh giới, diện tích, cấu trúc, phân bố theo độ sâu, độ bao phủ, hiện trạng hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái cỏ biển, hệ sinh thái đất ngập nước vùng ven biển và hải đảo;

e) Thông tin hiện trạng xả thải, điểm xả thải vào vùng có hệ sinh thái rạn san hô, cỏ biển, rừng ngập mặn thuộc khu đất ngập nước vùng ven biển và hải đảo;

g) Dữ liệu, chứng cứ khác có liên quan.

5. Dữ liệu, chứng cứ cần thu thập hoặc ước tính để xác định số lượng, thành phần các loài động vật, thực vật quy định tại điểm c khoản 1 Điều 115 Nghị định này bao gồm:

a) Văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định danh mục và chế độ quản lý các loài động vật, thực vật;

b) Kết quả điều tra, thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến các loài động vật, thực vật;

c) Diện tích khu vực bị tác động bởi ô nhiễm, suy thoái môi trường, thời gian tác động và chi phí phục hồi loài ở mức tối thiểu;

d) Dữ liệu, chứng cứ khác có liên quan.

6. Dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái có thể dưới hình thức: hình ảnh, băng từ, dữ liệu thu được từ quan trắc, đo đạc, phân tích, viễn thám, hệ thống thông tin địa lý và các hình thức khác.

7. Dữ liệu, chứng cứ được sử dụng để xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường phải bảo đảm tính chính xác, có đầy đủ cơ sở khoa học và thực tiễn.

Điều 117. Cách thức, phương pháp xác định phạm vi, diện tích, khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái; số lượng thành phần môi trường bị suy giảm, các loại hình hệ sinh thái bị thiệt hại, các loài động vật, thực vật bị chết

1. Cách thức, phương pháp xác định phạm vi, diện tích mặt nước, khu vực môi trường nước bị ô nhiễm như sau:

a) Điều tra, khảo sát, xác định điều kiện tự nhiên và môi trường của nơi xảy ra ô nhiễm;

b) Sử dụng mô hình tính toán thủy động lực học và môi trường phù hợp để dự đoán, xác định phạm vi ô nhiễm;

c) Khảo sát thực địa dựa vào mô hình tính toán để xác định phạm vi, diện tích, thể tích ô nhiễm.

2. Cách thức, phương pháp xác định phạm vi, diện tích, khu vực môi trường đất bị ô nhiễm như sau:

a) Điều tra, khảo sát thực địa dựa trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất tương ứng theo các cấp;

b) Lấy mẫu và phân tích mẫu đất theo quy định của pháp luật để xác định các điểm đất bị ô nhiễm; phạm vi, diện tích, khối lượng, thể tích đất bị ô nhiễm được xác định thông qua ranh giới khoanh đất bị ô nhiễm trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất tương ứng theo các cấp.

3. Cách thức, phương pháp xác định phạm vi, diện tích, số lượng, thành phần hệ sinh thái rừng (trên cạn và ngập mặn) bị suy thoái như sau:

a) Chập bản đồ hiện trạng rừng và bản đồ ô nhiễm nhằm xác định phạm vi, diện tích rừng bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm;

b) Điều tra hiện trạng các lô trạng thái rừng ngoài thực địa sau sự cố ô nhiễm để xác định số lượng, khối lượng, thành phần rừng bị thiệt hại;

c) Trường hợp không có bản đồ hiện trạng, bản đồ diễn biến rừng thì sử dụng các cơ sở dữ liệu hệ sinh thái rừng tương đương.

4. Cách thức, phương pháp xác định phạm vi, diện tích, số lượng hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái cỏ biển được quy định như sau:

a) Điều tra thực địa, thu thập thông tin, tính toán diện tích, độ che phủ rạn san hô, cỏ biển bị thiệt hại;

b) Trường hợp không có bản đồ, dữ liệu hiện trạng thì sử dụng các cơ sở dữ liệu hệ sinh thái tương đương.

5. Cách thức, phương pháp xác định thiệt hại số lượng, thành phần các loài động vật, thực vật quy định tại điểm c khoản 1 Điều 115 Nghị định này như sau:

a) Điều tra thực địa, thu thập thông tin thực địa tại khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái về số lượng các cá thể và thành phần các loài động vật, thực vật;

b) Thu thập và phân tích, tính toán bằng các phương pháp đo đếm thực tế, sử dụng mô hình tính toán, các biện pháp kỹ thuật để đánh giá sự thay đổi về thành phần loài, số lượng cá thể của các loài động vật, thực vật trước và sau khi xảy ra sự cố ô nhiễm.

Điều 118. Xác định mức độ thiệt hại của từng thành phần môi trường, hệ sinh thái, loài

1. Nguyên tắc xác định mức độ thiệt hại:

a) Mức độ thiệt hại của từng thành phần môi trường, hệ sinh thái, các loài động vật, thực vật theo quy định tại Điều 115 Nghị định này được xác định theo chi phí

để xử lý, phục hồi môi trường, hệ sinh thái và gây nuôi bảo tồn, phục hồi, tái thả động vật vào các môi trường sống tự nhiên, nuôi trồng thực vật đạt các quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc về bằng hoặc tương đương với trạng thái ban đầu của hệ sinh thái và các loài động vật, thực vật quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 115 Nghị định này trước khi xảy ra ô nhiễm, suy thoái;

b) Thiệt hại đối với môi trường của một khu vực địa lý bằng tổng thiệt hại về từng thành phần môi trường của khu vực địa lý đó.

2. Phương thức xác định mức độ thiệt hại:

Tùy từng trường hợp cụ thể, cơ quan có thẩm quyền và tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường có thể lựa chọn một trong những phương thức xác định chi phí xử lý, phục hồi môi trường và gây nuôi bảo tồn, phục hồi, tái thả động vật vào các môi trường sống tự nhiên, nuôi trồng thực vật đạt các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, bằng hoặc tương đương với trạng thái ban đầu của hệ sinh thái và các loài động vật quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 115 Nghị định này như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường, suy thoái hệ sinh thái và làm chết động vật, thực vật quy định tại khoản 1 Điều 115 Nghị định này tự thực hiện hoặc thuê đơn vị có chức năng, năng lực phù hợp để xử lý, phục hồi môi trường và nuôi trồng thực vật, gây nuôi bảo tồn, phục hồi, tái thả động vật vào các môi trường sống tự nhiên, nuôi trồng thực vật đạt các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, bằng hoặc tương đương với trạng thái ban đầu của hệ sinh thái và các loài động vật, thực vật quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 115 Nghị định này đạt các quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc về bằng hoặc tương đương với trước khi xảy ra ô nhiễm, suy thoái.

Trường hợp này tổ chức, cá nhân tự chi trả chi phí để xử lý, phục hồi môi trường và gây nuôi bảo tồn, phục hồi, tái thả động vật vào các môi trường sống tự nhiên, nuôi trồng thực vật đạt các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, bằng hoặc tương đương với trạng thái ban đầu của hệ sinh thái và các loài động vật, thực vật quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 115 Nghị định này trong thời hạn quy định, có sự giám sát, xác nhận kết quả thực hiện theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường; suy thoái hệ sinh thái và làm chết các loài động vật, thực vật quy định tại khoản 1 Điều 115 Nghị định

này không tự thực hiện được thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức thực hiện việc xác định chi phí xử lý, phục hồi môi trường và gây nuôi bảo tồn, phục hồi, tái thả động vật vào các môi trường sống tự nhiên, nuôi trồng thực vật đạt các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, bằng hoặc tương đương với trạng thái ban đầu của hệ sinh thái và các loài động vật, thực vật quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 115 Nghị định này theo công thức quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Trường hợp không xác định được chi phí xử lý, phục hồi môi trường đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, gây nuôi bảo tồn, phục hồi, tái thả động vật vào các môi trường sống tự nhiên, nuôi trồng thực vật bằng hoặc tương đương với trạng thái ban đầu của hệ sinh thái và các loài động vật, thực vật quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 115 Nghị định này thì áp dụng kết quả tính toán thiệt hại đối với môi trường, suy thoái hệ sinh thái và làm chết các loài động vật, thực vật quy định tại khoản 1 Điều 115 Nghị định này của các vụ việc xảy ra trước đó có phạm vi và tính chất tương đương đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc mô phỏng hiện trạng môi trường khi chưa bị ô nhiễm, hệ sinh thái khi chưa bị suy thoái và các loài động vật, thực vật khi chưa bị chết; lên phương án tính toán chi phí để xử lý, phục hồi môi trường bị ô nhiễm, suy thoái, hệ sinh thái, các loài động vật, thực vật quy định tại khoản 1 Điều 115 Nghị định này nhằm đưa về hiện trạng ban đầu hoặc tương đương;

d) Phương án khác.

3. Trường hợp thực hiện việc xử lý, phục hồi môi trường và nuôi trồng thực vật, gây nuôi bảo tồn, phục hồi, tái thả động vật vào các môi trường sống tự nhiên đối với loài động vật quy định tại điểm c khoản 1 Điều 115 Nghị định này theo các phương thức quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, hệ sinh thái và làm chết các loài động vật, thực vật phải chi trả chi phí để thực hiện.

4. Công thức tính toán chi phí bồi thường thiệt hại:

a) Tổng thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái gây ra đối với môi trường của một khu vực địa lý được tính theo công thức như sau:

$T = TN + TĐ + THST + TLBV$, trong đó:

T là thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái gây ra đối với môi trường của một khu vực địa lý;

TN là thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái gây ra đối với môi trường nước;

TĐ là thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái gây ra đối với môi trường đất;

THST là thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái gây ra đối với hệ sinh thái;

TLBV là thiệt hại gây ra đối với loài động vật, thực vật quy định tại điểm c khoản 1 Điều 115 Nghị định này;

b) Thiệt hại do ô nhiễm gây ra đối với môi trường nước được tính theo công thức như sau:

$TN = S \times CN$, trong đó:

TN: thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái gây ra đối với môi trường nước;

S: thể tích nước bị ô nhiễm (m^3);

CN: định mức để xử lý 01 m^3 nước đạt quy chuẩn kỹ thuật;

c) Thiệt hại do ô nhiễm gây ra đối với môi trường đất được tính theo công thức như sau:

$TĐ = S \times CĐ$, trong đó:

TĐ: thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái gây ra đối với môi trường đất;

S: thể tích hoặc khối lượng đất bị ô nhiễm (m^3 hoặc kg);

CĐ: định mức để xử lý 01 m^3 hoặc 01 kg đất đạt quy chuẩn kỹ thuật;

d) Thiệt hại do suy thoái hệ sinh thái rừng (trên cạn và ngập mặn), hệ sinh thái san hô; hệ sinh thái cỏ biển được tính theo công thức như sau:

$THST = S \times 3 \times CHST$, trong đó:

THST: thiệt hại do suy thoái gây ra đối với hệ sinh thái bao gồm hệ sinh thái rừng (trên cạn và ngập mặn), hệ sinh thái san hô; hệ sinh thái cỏ biển;

S: diện tích rừng (trên cạn và ngập mặn), hệ sinh thái, rạn san hô, hệ sinh thái cỏ biển bị suy thoái (tính theo m^2);

CHST: định mức để trồng phục hồi rừng (trên cạn và ngập mặn), hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái cỏ biển bị suy thoái;

đ) Thiệt hại do động vật, thực vật quy định tại điểm c khoản 1 Điều 115 Nghị định này được tính theo công thức như sau:

$TLBV = N \times CLBV$, trong đó:

TLBV: thiệt hại về động vật, thực vật;

N: số lượng cá thể động vật, thực vật;

CLBV: định mức để nuôi trồng thực vật, gây nuôi bảo tồn, phục hồi, tái thả động vật vào các môi trường sống tự nhiên, nuôi trồng thực vật bằng hoặc tương đương với trạng thái ban đầu của các loài động vật quy định tại điểm c khoản 1 Điều 115 Nghị định này;

e) Định mức để xử lý một đơn vị thể tích nước, thể tích hoặc khối lượng đất đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, chi phí trồng phục hồi rừng (trên cạn và ngập mặn), hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái cỏ biển và chi phí để nuôi trồng thực vật, gây nuôi bảo tồn, phục hồi, tái thả động vật vào các môi trường sống tự nhiên, nuôi trồng thực vật bằng hoặc tương đương với trạng thái ban đầu của các loài động vật quy định tại điểm c khoản 1 Điều 115 Nghị định này được áp dụng định mức theo quy định hiện hành;

g) Trong trường hợp chưa có định mức, các cơ quan có thẩm quyền trong phạm vi trách nhiệm của mình xây dựng, ban hành định mức xử lý, phục hồi môi trường; hệ sinh thái; gây nuôi bảo tồn, phục hồi, tái thả động vật, nuôi trồng thực vật quy định tại khoản 1 Điều 115 Nghị định này.

Mục 4

GIÁM ĐỊNH THIẾT HẠI DO SUY GIẢM CHỨC NĂNG, TÍNH HỮU ÍCH CỦA MÔI TRƯỜNG

Điều 119. Tổ chức giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường

1. Tổ chức giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường được lựa chọn theo quy định tại khoản 3 điều 135 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tổ chức giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường là tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực môi trường được công bố theo quy định hoặc tổ chức khác có đủ điều kiện sau:

- a) Có tư cách pháp nhân;
- b) Có hoạt động chuyên môn phù hợp với nội dung được yêu cầu giám định;
- c) Có điều kiện về cán bộ chuyên môn, cơ sở vật chất bảo đảm cho việc thực hiện giám định.

Điều 120. Thực hiện giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường

1. Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc cơ quan giải quyết việc bồi thường thiệt hại về môi trường không đồng ý với kết quả xác định thiệt hại có thể yêu cầu giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường áp dụng theo quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực môi trường và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Kết quả giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường là căn cứ để cơ quan giải quyết việc bồi thường thiệt hại về môi trường đưa ra quyết định yêu cầu bồi thường thiệt hại trước khi lựa chọn giải quyết thông qua các hình thức quy định tại khoản 1 Điều 133 Luật Bảo vệ môi trường.

Chương X
CÔNG CỤ KINH TẾ TRONG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**Mục 1**
CHI TRẢ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN**Điều 121. Các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên được áp dụng chi trả**

1. Các dịch vụ môi trường rừng của hệ sinh thái rừng áp dụng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Tổ chức, cá nhân đã chi trả dịch vụ môi trường rừng của hệ sinh thái rừng theo pháp luật về lâm nghiệp trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không phải trả tiền sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo quy định của Nghị định này.

2. Các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên được áp dụng chi trả theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 138 Luật Bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước phục vụ mục đích kinh doanh du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản của vùng đất ngập nước quan trọng, vùng sinh thái hỗn hợp theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học;

b) Dịch vụ hệ sinh thái biển phục vụ mục đích kinh doanh du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản của khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

c) Dịch vụ hệ sinh thái núi đá, hang động thuộc di sản thiên nhiên phục vụ mục đích kinh doanh du lịch, giải trí; dịch vụ hệ sinh thái công viên địa chất phục vụ mục đích kinh doanh du lịch, giải trí; trừ trường hợp đã thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng của hệ sinh thái rừng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc tổ chức áp dụng thí điểm chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu trữ các-bon của hệ sinh thái biển, hệ sinh thái đất ngập nước, làm căn cứ báo cáo Chính phủ quyết định việc áp dụng chính thức.

Điều 122. Tổ chức, cá nhân cung ứng và được chi trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

1. Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên.

2. Tổ chức, cá nhân được giao quản lý, bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên quy định tại khoản 2 Điều 121 Nghị định này.

Điều 123. Tổ chức, cá nhân sử dụng và trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng các dịch vụ của hệ sinh thái tự nhiên thuộc khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên quy định tại khoản 6 Điều 124 Nghị định này phải trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên khi có các hoạt động sau đây:

a) Khai thác, sử dụng mặt nước, mặt biển của hệ sinh thái tự nhiên phục vụ mục đích nuôi trồng thủy sản, kinh doanh dịch vụ giải trí dưới nước;

b) Khai thác, sử dụng cảnh quan của hệ sinh thái tự nhiên phục vụ mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch, giải trí.

2. Các trường hợp được miễn trừ tiền sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân ở khu vực có điều kiện kinh tế khó khăn, hộ nghèo, hộ cận nghèo được xác nhận bởi chính quyền địa phương;

b) Cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh bị mất năng lực hành vi dân sự, chết hoặc bị tuyên bố là chết, mất tích không còn tài sản để trả hoặc người giám hộ, người thừa kế không có khả năng trả nợ thay cho cá nhân đó;

c) Tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh có quyết định giải thể hoặc phá sản của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, không còn vốn, tài sản để chi trả nợ cho tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;

d) Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đồng thời là tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên. Tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ hạch toán các chi phí phục vụ hoạt động bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên.

Điều 124. Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

1. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan lập đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều 121 Nghị định này trên địa bàn, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

2. Nội dung chính của đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh bao gồm:

a) Thông tin chung về các khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; danh sách, bản đồ các khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên. Bản đồ bao gồm bản đồ in và bản đồ số tỷ lệ 1:25.000 - 1:100.000 (tùy theo hình dáng và diện tích của tỉnh);

b) Tổ chức, cá nhân cung ứng và được trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;

c) Các loại hình dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên được cung ứng; loại hình hoạt động sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên và các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến hệ sinh thái tự nhiên;

d) Hình thức chi trả, mức chi trả tối thiểu đối với các loại hình dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo quy định tại Điều 125 và khoản 1 Điều 126 Nghị định này;

đ) Kế hoạch thực hiện và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

e) Kiểm tra, giám sát việc chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên.

3. Trường hợp địa phương chưa xây dựng, phê duyệt đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan lập đề án cho một hoặc một số hệ sinh thái tự nhiên.

4. Tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên có trách nhiệm lập đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp cơ sở cho khu vực áp dụng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên phù hợp với đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Nội dung chính của đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp cơ sở bao gồm:

- a) Tên gọi, địa danh của hệ sinh thái tự nhiên;
- b) Thông tin chung về khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; bản đồ mô tả ranh giới, mốc giới, diện tích cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo tỷ lệ 1:5.000 đến 1:25.000 (tùy theo hình dáng và diện tích của khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên);
- c) Các loại hình dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên được cung ứng;
- d) Danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;
- đ) Các biện pháp bảo tồn, duy trì, phát triển hệ sinh thái tự nhiên;
- e) Dự kiến mức chi trả, hình thức chi trả;
- g) Phương án sử dụng nguồn thu từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên.

6. Việc xác định khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên quy định tại khoản 2 Điều 121 Nghị định này được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- a) Khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước bao gồm vùng đất ngập nước quan trọng, vùng nước thuộc vùng đệm của khu bảo tồn đất ngập nước và khu vực khác có các hoạt động kinh doanh du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản sử dụng các dịch vụ được cung ứng bởi các hệ sinh thái đất ngập nước (nếu có);
- b) Khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái biển bao gồm khu bảo tồn biển và vùng nước thuộc vùng đệm của khu bảo tồn biển; khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; khu vực khác có các hoạt động kinh doanh du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản sử dụng các dịch vụ được cung ứng bởi các hệ sinh thái biển (nếu có);
- c) Khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái núi đá, hang động, công viên địa chất phục vụ mục đích kinh doanh du lịch, giải trí bao gồm toàn bộ diện tích khu vực núi đá, hang động, công viên địa chất.

Điều 125. Hình thức chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên trả tiền trực tiếp cho tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên thông qua hợp đồng thỏa thuận giữa hai bên. Trường hợp không thực hiện theo hình thức trả tiền trực tiếp, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên trả tiền cho tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác qua quỹ bảo vệ môi

trường cấp tỉnh hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam trong trường hợp địa phương chưa có quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên từ ngày có hoạt động sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên. Đối với hoạt động sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đã thực hiện trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, việc trả tiền sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên được tính từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Việc chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác được thực hiện như sau:

a) Hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác phải phù hợp với đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cho toàn bộ khu vực áp dụng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên quy định tại khoản 4 Điều 128 Nghị định này;

b) Trước ngày 15 tháng 10 hằng năm, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên gửi kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên về quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác;

c) Chậm nhất trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên lập bản kê nộp tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên và gửi quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác;

d) Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên nộp tiền theo từng quý hoặc từng năm. Thời gian nộp chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày kết thúc quý đối với trường hợp nộp theo quý và chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày kết thúc quý I đối với trường hợp nộp theo năm.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành mẫu hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; mẫu kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; mẫu bản kê nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 126. Mức chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

1. Mức chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đối với kinh doanh du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản được xác định trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện giữa tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên và tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên phù hợp với đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên quy định tại Điều 124 Nghị định này đồng thời phải bảo đảm tối thiểu bằng 01% doanh

thu thực hiện trong kỳ phát sinh từ hoạt động kinh doanh du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản tại khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên quy định tại khoản 6 Điều 124 Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng của thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh làm thiệt hại trực tiếp đến vốn, tài sản của mình dẫn tới mất khả năng hoặc phải ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh được giảm tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên. Mức giảm tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên do tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên và tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên thỏa thuận và quyết định.

Điều 127. Sử dụng, quản lý tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

1. Tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên có quyền quyết định việc sử dụng số tiền thu được từ dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sau khi thực hiện nghĩa vụ về tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp đối tượng quy định tại Điều 122 Nghị định này là Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên hoặc tổ chức được giao quản lý, bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên theo quy định của pháp luật, tiền thu được từ dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, sau khi trừ đi các chi phí hợp lý để bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên theo quy định tại khoản 3 Điều này, phần còn lại được chuyển về quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đối với địa phương chưa thành lập quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh để điều phối, sử dụng cho mục đích bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên khác trên địa bàn tỉnh.

3. Chi phí hợp lý để bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên bao gồm:

- a) Tổ chức thực hiện chính sách chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;
- b) Trả cho bên nhận khoán bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên;
- c) Kiểm tra, giám sát, thống kê, kiểm kê, đánh giá hệ sinh thái tự nhiên;
- d) Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên;
- đ) Chi cho quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều này;
- e) Các khoản chi khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên theo quy định của pháp luật.

4. Quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác có trách nhiệm lập kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý đối với tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác như sau:

a) Kiểm tra tính chính xác của diện tích cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; lập danh sách tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;

b) Tổng hợp kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên của các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;

c) Lập kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; dự toán chi quản lý đối với tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên vào Quý IV hằng năm; trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (đối với trường hợp quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác là Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam) hoặc trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với trường hợp quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác là quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh) quyết định;

d) Thông báo kế hoạch thu, chi đến tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo quy định của pháp luật.

5. Việc xác định và điều phối tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cho tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác được thực hiện như sau:

a) Trước ngày 31 tháng 3 hằng năm, căn cứ vào số tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên thực thu năm trước và kết quả xác định diện tích được chi trả, Giám đốc quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác xác định số tiền để chi trả cho tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên năm trước để điều phối, chi trả cho tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;

b) Trước ngày 15 tháng 4 hằng năm, quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác thông báo cho tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên số tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;

c) Quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác được trích lại tối đa không quá 10% tổng số tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác để phục vụ cho hoạt động quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Kinh phí trích lại cho quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác được sử dụng để bổ sung chi cho các hoạt động của bộ máy quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác phục vụ trực tiếp cho hoạt động chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

7. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành mẫu tổng hợp kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên của các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; mẫu kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; mẫu dự toán chi quản lý đối với tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; mẫu thông báo của quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác cho tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên số tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên quy định tại điểm b và điểm c khoản 4, điểm a và điểm b khoản 5 Điều này.

Điều 128. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

1. Có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên chi trả tiền sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo quy định tại Nghị định này và pháp luật khác có liên quan.

2. Có nghĩa vụ sử dụng tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo đúng mục đích quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 127 Nghị định này.

3. Có nghĩa vụ bảo đảm duy trì diện tích, bảo vệ chất lượng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên được cung ứng theo quy định của pháp luật và hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đã ký kết.

4. Phải lập đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp cơ sở theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 124 Nghị định này trước khi triển khai ký kết các hợp đồng với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; gửi 01 bộ đề án về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh để theo dõi, quản lý.

5. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 129. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

1. Được thông báo về tình hình thực hiện, kết quả duy trì, bảo vệ và phát triển hệ sinh thái tự nhiên trong phạm vi khu vực có cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; thông báo về diện tích, trạng thái hệ sinh thái tự nhiên do tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đánh giá.

2. Được tham gia vào quá trình lập kế hoạch, thực hiện, kiểm tra, giám sát việc bảo vệ và phát triển hệ sinh thái tự nhiên trên phạm vi khu vực có cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên.

3. Đề nghị tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên điều chỉnh tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên trong trường hợp tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên không bảo đảm đúng thỏa thuận đã ký kết về diện tích hoặc trạng thái của hệ sinh thái tự nhiên đã được tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên chi trả số tiền tương ứng.

4. Ký hợp đồng, kê khai số tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên phải chi trả với quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác trong trường hợp thực hiện chi trả theo hình thức ủy thác.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin cung cấp làm căn cứ xác định mức chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên.

6. Trả tiền sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đầy đủ và đúng hạn theo hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đã ký kết.

7. Tham gia bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên trên phạm vi khu vực có cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; thực hiện các biện pháp phòng, kiểm soát các tác động từ hoạt động sản xuất, kinh doanh có thể gây ảnh hưởng tới hệ sinh thái tự nhiên và có trách nhiệm phục hồi nếu gây ra ảnh hưởng tới hệ sinh thái tự nhiên.

8. Được quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác thông báo kết quả chi trả theo hình thức ủy thác đến tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên trong trường hợp chi trả theo hình thức ủy thác.

Mục 2

BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG; ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 130. Đối tượng phải mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường

Chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất lớn quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này có trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường.

Điều 131. Đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường

1. Đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ bao gồm các tổ chức, cá nhân có hoạt động đầu tư công trình bảo vệ môi trường; hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ về

bảo vệ môi trường thuộc dự án, ngành, nghề ưu đãi đầu tư được quy định tại Phụ lục XXX ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 141 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 132. Hỗ trợ về đất đai

1. Chủ đầu tư dự án xây dựng công trình bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 và khoản 3 Phụ lục XXX ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng hỗ trợ về đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng như sau:

a) Nhà nước ưu tiên bố trí quỹ đất gắn với các công trình, hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc, năng lượng) sẵn có ngoài phạm vi dự án nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

b) Trường hợp nhà nước không bố trí được quỹ đất gắn với các công trình, hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật sẵn có ngoài phạm vi dự án nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực, chủ đầu tư dự án được hưởng chính sách như hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Chủ dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 3 Phụ lục XXX ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai như các đối tượng thuộc dự án, ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư.

3. Chủ dự án đầu tư thực hiện các hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất được quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2, điểm d khoản 3 Phụ lục XXX ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai như các đối tượng thuộc dự án, ngành, nghề ưu đãi đầu tư.

Trường hợp chủ đầu tư dự án đã ứng trước kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ được khấu trừ theo quy định của pháp luật đất đai.

4. Dự án di dời hộ gia đình ra khỏi khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc di dời cơ sở đang hoạt động thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai.

Điều 133. Ưu đãi, hỗ trợ về vốn đầu tư

1. Ưu đãi từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh:

a) Chủ đầu tư dự án thực hiện hoạt động quy định tại điểm a khoản 1 Phụ lục XXX ban hành kèm theo Nghị định này nếu áp dụng công nghệ xử lý chất thải có tỷ lệ chất thải phải chôn lấp sau xử lý dưới 30% tính trên tổng lượng chất thải rắn thu gom thì được vay vốn với lãi suất ưu đãi tối đa không quá 50% mức lãi suất tín dụng đầu tư của nhà nước do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm cho vay, tổng mức vay vốn không quá 80% tổng mức đầu tư xây dựng công trình; được ưu tiên hỗ trợ sau đầu tư từ nguồn chênh lệch thu chi hàng năm;

b) Chủ đầu tư dự án thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật Bảo vệ môi trường và Phụ lục XXX ban hành kèm theo Nghị định này mà không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này được vay vốn với lãi suất ưu đãi tối đa không quá 50% mức lãi suất tín dụng đầu tư của nhà nước do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm cho vay, tổng mức vay vốn không quá 70% tổng mức đầu tư xây dựng công trình; được ưu tiên hỗ trợ sau đầu tư từ nguồn chênh lệch thu chi hàng năm.

2. Ưu đãi từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam: được thực hiện theo quy định của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc cho vay vốn, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này; tài trợ, đồng tài trợ và hỗ trợ khác cho các hoạt động bảo vệ môi trường từ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn việc cho vay vốn, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này; tài trợ, đồng tài trợ và hỗ trợ khác cho các hoạt động bảo vệ môi trường của tỉnh từ quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

4. Việc cấp bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại các tổ chức cho vay theo quy định của pháp luật về bảo lãnh tín dụng.

5. Ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất trực tiếp cho chủ đầu tư sau khi tất toán các khoản tín dụng trung, dài hạn để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường theo Phụ lục XXX ban hành kèm theo Nghị định này và dự án được cấp tín dụng xanh tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài Việt Nam. Chủ đầu tư cung cấp đầy đủ hồ sơ chứng minh dự án và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hiệu quả, chính xác về đối tượng được hưởng hỗ trợ lãi suất.

Điều 134. Ưu đãi về thuế, phí và lệ phí

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư thuộc Danh mục hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Phụ lục XXX ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Ưu đãi các chính sách thuế, phí, lệ phí khác được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí.

Điều 135. Trợ giá sản phẩm, dịch vụ về bảo vệ môi trường

1. Danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích về bảo vệ môi trường bao gồm:

- a) Dịch vụ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư tập trung;
- b) Dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ các hộ gia đình, cá nhân;
- c) Dịch vụ vận tải công cộng, trừ dịch vụ sử dụng phương tiện giao thông công cộng sử dụng dầu.

2. Việc trợ giá đối với sản phẩm, dịch vụ công ích quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Điều 136. Mua sắm xanh đối với dự án đầu tư, nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Hạng mục mua sắm hoặc đầu tư công trong các dự án đầu tư, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ ưu tiên sử dụng, tiêu dùng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam.

2. Khi xây dựng hồ sơ mời thầu đối với hoạt động mua sắm công, các yêu cầu mua sắm, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam cần được đưa vào trong tiêu chí lựa chọn nhà thầu.

3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước mua sắm xanh, sử dụng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định chi tiết về ưu tiên mua sắm sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường trong hoạt động đấu thầu thực hiện dự án, nhiệm vụ đối với nhà thầu, nhà đầu tư sử dụng các sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam.

5. Bộ Tài chính ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định chi tiết nội dung thực hiện mua sắm xanh đối với các dự án, nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 137. Hỗ trợ quảng bá các hoạt động bảo vệ môi trường được khuyến khích

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện các hoạt động sau:

a) Quảng bá sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường, hoạt động thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ;

b) Sản xuất và phổ biến các thể loại phim, chương trình truyền hình về bảo vệ môi trường nhằm nâng cao ý thức của người dân trong việc bảo vệ môi trường, sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường;

c) Cung cấp miễn phí các dụng cụ cho hộ gia đình, cá nhân thực hiện phân loại chất thải trong chất thải rắn sinh hoạt.

2. Chi phí thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này được hạch toán vào chi phí sản xuất của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

(Xem tiếp Công báo số 173 + 174)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng